Ho Chi Minh City, Date: October 01, 2026
TP. Hồ Chí Minh, Ngày: 01/10/2026

ANALYSIS REPORT
BÁO CÁO PHÂN TÍCH

JOB NO.: HCF26-0006742
Đơn hàng: HCF26-0006742

CLIENT'S NAME : **CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG NGHIỆP NAM KHÁNH**
Tên khách hàng :

CLIENT'S ADDRESS : **SỐ NHÀ 1630, ẤP THẠNH SƠN, XÃ TÂN BIÊN, TỈNH TÂY NINH, VIỆT NAM**
Địa chỉ :

SAMPLE INFORMATION:
THÔNG TIN MẪU:

Sampled/ Submitted by : **Client**
Được lấy/ gửi bởi : *Khách hàng*

Client's reference : **CHUỐI GIÀ NAM MỸ**
Chú thích của khách hàng

Sampling date / Ngày lấy mẫu : 21/09/26

The above information is submitted and identified by the client/applicant.
Các thông tin trên được cung cấp và nhận dạng bởi khách hàng/người yêu cầu.

Sample description : **Banana (approx. gr. wt. 8.1kg) in the plastic container**
Mô tả mẫu : *Chuối (khoảng 8.1kg bao gồm bao bì) chứa trong vật chứa bằng nhựa*

Sample ID : **HCF26-0006742-0001**
Mã số mẫu : *HCF26-0006742-0001*

Date sample(s) received : September 25, 2026
Ngày nhận mẫu : *25/09/2026*

Testing period : September 25, 2026 - October 01, 2026
Thời gian thử nghiệm : *25/09/2026 - 01/10/2026*

Test(s) requested : As applicant's requirement
Yêu cầu thử nghiệm : *Theo yêu cầu của khách hàng*

Test result(s) : Please refer to the next page(s)
Kết quả kiểm nghiệm : *Vui lòng tham khảo trang sau*

SGS Vietnam Ltd.
198 Nguyen Thi Minh Khai St., Xuan Hoa Ward, Ho Chi Minh City, Vietnam
HCM Laboratory: Lot III/21, 19/5A St., Group CN III, Tan Binh IZ, Tay Thanh Ward, Ho Chi Minh City, Vietnam
Can Tho Laboratory: Korea–Vietnam Incubator Park in Can Tho, 8th St., Tra Noc 2 IZ, Phuoc Thoi Ward, Can Tho City, Vietnam
Hai Phong Laboratory: Lot CN8.2, Nam Cau Kien Industrial Zone, Thien Huong Ward, Hai Phong City
t(84-28) 3935 1920 f(84-28) 3935 1921 www.sgs.vn

This document is issued by the Company subject to its General Conditions of Service <http://www.sgs.com/en/Terms-and-Conditions.aspx>. Attention is drawn to the limitations of liability, indemnification and jurisdictional issues established therein.
This document is to be treated as an original within the meaning of UCP 600. Any holder of this document is advised that information contained hereon reflects the Company's findings at the time of its intervention only and within the limits of client's instructions, if any. The Company's sole responsibility is to its Client and this document does not exonerate parties to a transaction from exercising all their rights and obligations under the transaction documents. Any unauthorized alteration, forgery or falsification of the content or appearance of this document is unlawful and offenders may be prosecuted to the fullest extent of the law.

TEST RESULT(S)
KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM

Analyte *Chỉ tiêu phân tích*	Method *Phương pháp*	Result *Kết quả*	LOD	LOQ	Unit *Đơn vị*	Remark *Chú thích*
Pesticides by LC & GC-MS/MS (M) / *Thuốc bảo vệ thực vật bởi LC & GC-MS/MS (M)*						
1. Abamectin B1a (sum of Avermectin B1a and 8,9-Z-Abamectin B1a, expressed as Abamectin B1a) *Abamectin B1a (tổng của Avermectin B1a và 8,9-Z-Abamectin B1a, biểu thị theo Abamectin B1a)*	EN 15662:2018	< 0.01	0.003	0.01	mg/kg	
2. Abamectin (sum of avermectin B1a, avermectin B1b and 8,9-Z-Abamectin B1a, expressed as avermectin B1a) *Abamectin (tổng của avermectin B1a, avermectin B1b và 8,9-Z-Abamectin B1a, biểu thị theo avermectin B1a*	EN 15662:2018 (*)	< 0.01	_(a)	_(a)	mg/kg	
3. Azoxystrobin *Azoxystrobin*	EN 15662:2018	0.37	0.002	0.005	mg/kg	
4. Imazalil (any ratio of constituent isomers) *Imazalil (tổng của các đồng phân)*	EN 15662:2018	< 0.005	0.002	0.005	mg/kg	
5. Trichlorophenol, 2,4,6- *Trichlorophenol, 2,4,6-*	EN 15662:2018	0.017	0.003	0.01	mg/kg	
6. Prochloraz *Prochloraz*	EN 15662:2018	0.064	0.002	0.005	mg/kg	
7. Prochloraz Metabolite BTS 44596 *Chất chuyển hóa Prochloraz BTS 44596*	EN 15662:2018	< 0.005	0.002	0.005	mg/kg	
8. Prochloraz (sum of prochloraz and 2,4,6-trichlorophenol, expressed as prochloraz) *Prochloraz (tổng của prochloraz và 2,4,6-trichlorophenol, biểu thị theo prochloraz)*	EN 15662:2018	0.096	_(a)	_(a)	mg/kg	
9. Prochloraz (sum of prochloraz, BTS 44595 (M201-04) and BTS 44596 (M201-03), expressed as prochloraz) *Prochloraz (tổng prochloraz, BTS 44595 (M201-04) và BTS 44596 (M201-03), biểu thị theo prochloraz)*	EN 15662:2018	0.064	_(a)	_(a)	mg/kg	
10. Prochloraz metabolite BTS 40348 *Chất chuyển hóa Prochloraz BTS 40348*	EN 15662:2018 (*)	0.0058	0.002	0.005	mg/kg	

Note/*Ghi chú*:

SGS Vietnam Ltd.

198 Nguyen Thi Minh Khai St., Xuan Hoa Ward, Ho Chi Minh City, Vietnam
HCM Laboratory: Lot III/21, 19/5A St., Group CN III, Tan Binh IZ, Tay Thanh Ward, Ho Chi Minh City, Vietnam
Can Tho Laboratory: Korea–Vietnam Incubator Park in Can Tho, 8th St., Tra Noc 2 IZ, Phuoc Thoi Ward, Can Tho City, Vietnam
Hai Phong Laboratory: Lot CN8.2, Nam Cau Kien Industrial Zone, Thien Huong Ward, Hai Phong City
t(84-28) 3935 1920 f(84-28) 3935 1921 www.sgs.vn

This document is issued by the Company subject to its General Conditions of Service <http://www.sgs.com/en/Terms-and-Conditions.aspx>. Attention is drawn to the limitations of liability, indemnification and jurisdictional issues established therein.
This document is to be treated as an original within the meaning of UCP 600. Any holder of this document is advised that information contained hereon reflects the Company's findings at the time of its intervention only and within the limits of client's instructions, if any. The Company's sole responsibility is to its Client and this document does not exonerate parties to a transaction from exercising all their rights and obligations under the transaction documents. Any unauthorized alteration, forgery or falsification of the content or appearance of this document is unlawful and offenders may be prosecuted to the fullest extent of the law.

- All methods were accredited with ISO 17025 by BoA or AOSC (without or with a triangle symbol (Δ) after the methods, respectively), except for the methods/analytes marked with an asterisk (*).
  Tất cả phương pháp được công nhận ISO 17025 bởi BoA hoặc AOSC (không có hoặc có kí hiệu hình tam giác (Δ) tương ứng ngay sau phương pháp), ngoại trừ những phương pháp/chỉ tiêu được đánh dấu một sao (*).
- All methods were performed by SGS Vietnam Ltd. (the ones marked with the superscript number one (¹) and number two (²) were performed by Can Tho branch and Hai Phong branch, respectively), except for the ones that were done by subcontractors (their names were mentioned in the parentheses after the method) and marked with two asterisks (**) after the analyte name.
  Tất cả phương pháp thử được thực hiện bởi Công ty SGS Việt Nam TNHH (phương pháp được đánh dấu với chữ số một bên trên (¹) và chữ số hai bên trên (²) được thực hiện tương ứng bởi chi nhánh Cần Thơ và chi nhánh Hải Phòng), trừ các phương pháp được thực hiện bởi nhà thầu phụ (tên nhà thầu phụ được đề cập trong ngoặc đơn ngay sau phương pháp) và được đánh dấu hai sao (**) sau tên chỉ tiêu.
- All methods (e.g.: AOAC, AOCS, AACC, AAFCO, SMEWW, CMMEF, SGS Laboratory developed method...) not stated with the published year were on the latest version at the time the tests were conducted.
  Tất cả các phương pháp (như AOAC, AOCS, AACC, AAFCO, SMEWW, CMMEF, phương pháp thử nội bộ…) không được công bố năm ban hành đều là phiên bản mới nhất tại thời điểm kiểm nghiệm.
- Testing time of all analytes was stated in the “Testing Period” (page 1) unless specified separately.
  Thời gian thử nghiệm của tất cả chỉ tiêu phân tích được đề cập tại “Thời gian thử nghiệm” (trang 1) trừ khi được chỉ rõ riêng.
- LOD = Limit of Detection. LOD is referred to the estimated Level of Detection at 50% of probability of detection (eLOD50) when applied to the qualitative microbiological analytes, Probability of Detection (POD) when applied to qualitative chemical analytes, or Probability of Identification (POI) when applied to identification analytes. The result of the analyte with the concentration below or equal to LOD is reported as Not Detected.
  LOD = Giới hạn phát hiện. LOD ứng với mức phát hiện ước lượng mà 50% các phép thử nghiệm cho kết quả dương tính (eLOD50) khi áp dụng cho chỉ tiêu vi sinh định tính, khả năng phát hiện (POD) khi áp dụng cho chỉ tiêu hóa định tính hoặc khả năng định danh (POI) khi áp dụng cho chỉ tiêu nhận danh. Kết quả chất phân tích nhỏ hơn hoặc bằng LOD được báo cáo là Không phát hiện.
- LOQ = Limit of Quantification. When the chemical analyte is detected but its concentration is below limit of quantitation (LOQ), the result is reported as <LOQ. If the quantifiable result was calculated from individual analytes, it was done using unrounded single values without the ones below LOQ, or it was expressed as less than the sum of the individual LOQs of detected analytes when the concentration of all detected analytes was <LOQ. For microbiological analytes, according to the plate count testing method with the initial dilution factor of 10, the result of the sample that the relevant colonies were not formed was reported as <10 cfu/g (or <10 cfu/mL) if 1 mL of the diluted solution was incubated or <1 cfu/g (or <1 cfu/mL) if 10 mL of the diluted solution was incubated, <100 cfu/g (or <100 cfu/mL) for samples with further dilution of 10, <1 cfu/mL for pipettable samples without dilution, <10 cfu/sample (or <10 cfu/swab) for hygiene environment samples that are required to report on whole tested samples, or <10 cfu/area for hygiene environment samples that are required to report on specific area; according to the membrane filter method without further dilution, the result of the sample that the relevant colonies were not formed was reported as <1 cfu per sample volume tested; according to MPN technique if there were no suspected reactions after required incubation period, the result was negative and reported as 0 MPN/g (or 0 MPN/mL) for samples without further dilution (i.e. sample amount of 1 g (or 1 mL) in the series of the highest concentration tubes), 0 MPN/0.1g (or 0 MPN/0.1mL) for samples with further dilution of 10 (i.e. sample amount of 0.1 g (or 0.1 mL) in the series of the highest concentration tubes), or <1.8 MPN/100mL for water samples (i.e. sample amount of 10 mL in the series of the highest concentration tubes).
  LOQ = Giới hạn định lượng. Khi chất phân tích hóa học được phát hiện nhưng nồng độ nhỏ hơn giới hạn định lượng (LOQ), thì kết quả được thể hiện là <LOQ. Nếu kết quả có thể định lượng được tính từ các chất phân tích riêng lẻ, nó được thực hiện từ các giá trị đơn lẻ chưa được làm tròn và không bao gồm các giá trị nhỏ hơn giới hạn định lượng, hoặc được biểu thị dưới dạng nhỏ hơn tổng của các LOQ riêng lẻ của các chất phân tích phát hiện khi nồng độ tất cả các chất phát hiện đều <LOQ. Đối với chỉ tiêu phân tích vi sinh, theo phương pháp thử nghiệm đổ đĩa với hệ số pha loãng ban đầu là 10, mẫu không phát hiện khuẩn lạc được trả kết quả <10 cfu/g (hoặc <10 cfu/mL) nếu 1 mL dịch pha loãng đã được ủ hoặc <1 cfu/g (hoặc <1 cfu/mL) nếu 10 mL dịch pha loãng mẫu được ủ, <100 cfu/g (hoặc <100 cfu/mL) đối với mẫu pha loãng thêm 10 lần, <1 cfu/mL đối với mẫu có thể rút được mà không pha loãng, <10 cfu/mẫu (hoặc <10 cfu/swab) đối với mẫu vệ sinh công nghiệp yêu cầu báo cáo trên toàn bộ mẫu được kiểm, hoặc <10 cfu/diện tích đối với mẫu vệ sinh công nghiệp yêu cầu báo cáo trên diện tích cụ thể; theo phương pháp lọc mà không pha loãng thêm, mẫu không phát hiện khuẩn lạc được trả kết quả <1 cfu/thể tích mẫu được kiểm; theo kỹ thuật đếm số có xác suất lớn nhất, nếu không có bất kì phản ứng nào nghi ngờ sau khoảng thời gian ủ qui định, kết quả là âm tính và báo cáo được thể hiện là 0 MPN/g (hoặc 0 MPN/mL) với mẫu không pha loãng thêm (tương ứng với hàm lượng mẫu 1 g (hoặc 1 mL) ở dãy ống có nồng độ cao nhất), 0 MPN/0.1g (hoặc 0 MPN/0.1mL) với mẫu đã được pha loãng 10 lần (tương ứng với hàm lượng mẫu 0.1 g (hoặc 0.1 mL) ở dãy ống có nồng độ cao nhất) hoặc <1.8 MPN/100mL với nền mẫu nước (tương ứng với hàm lượng mẫu 10 mL ở dãy ống có nồng độ cao nhất).
- _(a) Refer to LOD/LOQ of the individual analytes that were used to calculate the sum analyte.
  _(a) Tham khảo LOD/LOQ của từng chất riêng lẻ tương ứng được dùng để tính chỉ tiêu tổng.
- (w) Values below or equal to limit of detection, unless listed above. The analytes tested by EN15662:2018 are listed in the annex enclosed
  (w) Nếu không được liệt kê bên trên thì những chất được kiểm nghiệm nhỏ hơn hoặc bằng giới hạn phát hiện. Các chỉ tiêu phân tích được kiểm tra theo phương pháp EN15662:2018 được liệt kê trong phụ lục kèm theo.

SGS Vietnam Ltd.

198 Nguyen Thi Minh Khai St., Xuan Hoa Ward, Ho Chi Minh City, Vietnam
HCM Laboratory: Lot III/21, 19/5A St., Group CN III, Tan Binh IZ, Tay Thanh Ward, Ho Chi Minh City, Vietnam
Can Tho Laboratory: Korea–Vietnam Incubator Park in Can Tho, 8th St., Tra Noc 2 IZ, Phuoc Thoi Ward, Can Tho City, Vietnam
Hai Phong Laboratory: Lot CN8.2, Nam Cau Kien Industrial Zone, Thien Huong Ward, Hai Phong City
t(84-28) 3935 1920 f(84-28) 3935 1921 www.sgs.vn

This document is issued by the Company subject to its General Conditions of Service <http://www.sgs.com/en/Terms-and-Conditions.aspx>. Attention is drawn to the limitations of liability, indemnification and jurisdictional issues established therein.
This document is to be treated as an original within the meaning of UCP 600. Any holder of this document is advised that information contained hereon reflects the Company's findings at the time of its intervention only and within the limits of client's instructions, if any. The Company's sole responsibility is to its Client and this document does not exonerate parties to a transaction from exercising all their rights and obligations under the transaction documents. Any unauthorized alteration, forgery or falsification of the content or appearance of this document is unlawful and offenders may be prosecuted to the fullest extent of the law.

PHOTO APPENDIX / *PHỤ LỤC HÌNH ẢNH*



SGS Vietnam Ltd.

198 Nguyen Thi Minh Khai St., Xuan Hoa Ward, Ho Chi Minh City, Vietnam
HCM Laboratory: Lot III/21, 19/5A St., Group CN III, Tan Binh IZ, Tay Thanh Ward, Ho Chi Minh City, Vietnam
Can Tho Laboratory: Korea–Vietnam Incubator Park in Can Tho, 8th St., Tra Noc 2 IZ, Phuoc Thoi Ward, Can Tho City, Vietnam
Hai Phong Laboratory: Lot CN8.2, Nam Cau Kien Industrial Zone, Thien Huong Ward, Hai Phong City
t(84-28) 3935 1920 f(84-28) 3935 1921 www.sgs.vn

This document is issued by the Company subject to its General Conditions of Service <http://www.sgs.com/en/Terms-and-Conditions.aspx>. Attention is drawn to the limitations of liability, indemnification and jurisdictional issues established therein.
This document is to be treated as an original within the meaning of UCP 600. Any holder of this document is advised that information contained hereon reflects the Company's findings at the time of its intervention only and within the limits of client's instructions, if any. The Company's sole responsibility is to its Client and this document does not exonerate parties to a transaction from exercising all their rights and obligations under the transaction documents. Any unauthorized alteration, forgery or falsification of the content or appearance of this document is unlawful and offenders may be prosecuted to the fullest extent of the law.

ANNEX TABLE LIST PESTICIDES / *PHỤ LỤC DANH MỤC THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT:*

Unit: mg/kg

No.	Name		Cas No.	LOD	LOQ
1	1-Naphthylacetamide		86-86-2	0.002	0.005
2	2,3,4,5-Tetrachloroanisole	(*)	938-86-3	0.003	0.01
3	2,4,6-Trichloroanisole	(*)	87-40-1	0.003	0.01
4	2,4´-Methoxychlor	(*)	30667-99-3	0.003	0.01
5	2,4-D butylate	(*)	94-80-4	0.003	0.01
6	2,4-D-ethylhexyl	(*)	1928-43-4	0.003	0.01
7	2,6-Diisopropylnaphthalene		24157-81-1	0.003	0.01
8	3-Hydroxycarbofuran (3-OH carbofuran)		16655-82-6	0.003	0.01
9	3-Hydroxycarbofuranphenol	(*)	17781-15-6	0.003	0.01
10	4-bromo-3,5-dimethylphenyl N-methylcarbamate (4-BDMC)	(*)	672-99-1	0.002	0.005
11	4-chlorobenzyl methyl sulfone	(*)	5925-80-4	0.003	0.01
12	Abamectin (sum of avermectin B1a, avermectin B1b and 8,9-Z-Abamectin B1a, expressed as avermectin B1a)	(*)	65195-55-3	_(a)	_(a)
13	Abamectin B1a (sum of Avermectin B1a and 8,9-Z-Abamectin B1a, expressed as Abamectin B1a)		65195-55-3	0.003	0.01
14	Abamectin B1b (Avermectin B1b)	(*)	65195-56-4	0.003	0.01
15	Acephate		30560-19-1	0.002	0.005
16	Acetamiprid		135410-20-7	0.002	0.005
17	Acibenzolar-S-methyl		135158-54-2	0.002	0.005
18	Aclonifen		74070-46-5	0.002	0.005
19	Acrinathrin		101007-06-1	0.002	0.005
20	Afidopyropen		915972-17-7	0.002	0.005
21	Akton		1757-18-2	0.002	0.005
22	Alachlor		15972-60-8	0.002	0.005
23	Albendazole		54965-21-8	0.002	0.005
24	Aldicarb (sum of aldicarb and its sulfoxide, sulfone, expressed as aldicarb)	(*)	116-06-3	_(a)	_(a)
25	Aldicarb sulfone	(*)	1646-88-4	0.02	0.05
26	Aldicarb sulfoxide	(*)	1646-87-3	0.003	0.01
27	Aldicarb		116-06-3	0.002	0.005
28	Aldrin and Dieldrin (sum, expressed as dieldrin)		60-57-1	_(a)	_(a)
29	Aldrin		309-00-2	0.002	0.005

No.	Name		Cas No.	LOD	LOQ
529	Haloxyfop-methyl including Haloxyfop-P-methyl		69806-40-2	0.002	0.005
530	HCH (BHC)-alpha		319-84-6	0.002	0.005
531	HCH (BHC)-beta		319-85-7	0.002	0.005
532	HCH (BHC)-delta		319-86-8	0.002	0.005
533	HCH (BHC)-epsilon		6108-10-7	0.002	0.005
534	HCH (BHC)-gamma (Lindane)		58-89-9	0.002	0.005
535	Heptachlor (sum of heptachlor and heptachlor epoxide, expressed as heptachlor)		76-44-8	_(a)	_(a)
536	Heptachlor endo-epoxide (isomer A)		28044-83-9	0.003	0.01
537	Heptachlor epoxide (sum of isomer A and B)		1024-57-3, 28044-83-9	_(a)	_(a)
538	Heptachlor exo-epoxide (isomer B)		1024-57-3	0.002	0.005
539	Heptachlor		76-44-8	0.002	0.005
540	Heptenophos		23560-59-0	0.002	0.005
541	Hexachlorobenzene (HCB)		118-74-1	0.002	0.005
542	Hexachlorobutadien		87-68-3	0.002	0.005
543	Hexachlorocyclohexane (HCH) (BHC) (sum of alpha-, beta-, delta-, epsilon-isomers)		-	_(a)	_(a)
544	Hexachlorocyclohexane (HCH) (BHC) (sum of alpha-, beta-, delta-isomers)		319-84-6, 319-85-7, 319-86-8	_(a)	_(a)
545	Hexachlorophene		70-30-4	0.002	0.005
546	Hexaconazole		79983-71-4	0.002	0.005
547	Hexaflumuron		86479-06-3	0.002	0.005
548	Hexazinone	(*)	51235-04-2	0.002	0.005
549	Hexythiazox (any ratio of constituent isomers)		78587-05-0	0.002	0.005
550	Hydramethylnon		67485-29-4	0.003	0.01
551	Hydroprene (sum of isomers including S-Hydroprene)		41096-46-2	0.003	0.01
552	Icaridin (Picaridin)		119515-38-7	0.002	0.005
553	Imazalil (any ratio of constituent isomers)		35554-44-0	0.002	0.005
554	Imazamethabenz	(*)	100728-84-5	0.003	0.01
555	Imibenconazole		86598-92-7	0.002	0.005
556	Imicyafos		140163-89-9	0.002	0.005
557	Imidacloprid		138261-41-3	0.002	0.005

SGS Vietnam Ltd.

198 Nguyen Thi Minh Khai St., Xuan Hoa Ward, Ho Chi Minh City, Vietnam
HCM Laboratory: Lot III/21, 19/5A St., Group CN III, Tan Binh IZ, Tay Thanh Ward, Ho Chi Minh City, Vietnam
Can Tho Laboratory: Korea–Vietnam Incubator Park in Can Tho, 8th St., Tra Noc 2 IZ, Phuoc Thoi Ward, Can Tho City, Vietnam
Hai Phong Laboratory: Lot CN8.2, Nam Cau Kien Industrial Zone, Thien Huong Ward, Hai Phong City
t(84-28) 3935 1920 f(84-28) 3935 1921 www.sgs.vn

This document is issued by the Company subject to its General Conditions of Service <http://www.sgs.com/en/Terms-and-Conditions.aspx>. Attention is drawn to the limitations of liability, indemnification and jurisdictional issues established therein.
This document is to be treated as an original within the meaning of UCP 600. Any holder of this document is advised that information contained hereon reflects the Company's findings at the time of its intervention only and within the limits of client's instructions, if any. The Company's sole responsibility is to its Client and this document does not exonerate parties to a transaction from exercising all their rights and obligations under the transaction documents. Any unauthorized alteration, forgery or falsification of the content or appearance of this document is unlawful and offenders may be prosecuted to the fullest extent of the law.

No.	Name		Cas No.	LOD	LOQ
30	Allethrin (included S-Bioallethrin and Bioallethrin)	(*)	584-79-2	0.03	0.1
31	Allidochlor		93-71-0	0.002	0.005
32	Ametoctradin		865318-97-4	0.002	0.005
33	Ametryn		834-12-8	0.002	0.005
34	Amicarbazone		129909-90-6	0.002	0.005
35	Aminocarb		2032-59-9	0.002	0.005
36	Amisulbrom		348635-87-0	0.002	0.005
37	Ancymidol		12771-68-5	0.002	0.005
38	Anilofos		64249-01-0	0.002	0.005
39	Anthraquinone		84-65-1	0.002	0.005
40	Aramite		140-57-8	0.002	0.005
41	Aspon		3244-90-4	0.002	0.005
42	Atraton		1610-17-9	0.002	0.005
43	Atrazine (sum of atrazine and its chlorinated metabolites (atrazine-desethyl and atrazine-desisopropyl, and diaminochlorotriazine))	(*)	-	_(a)	_(a)
44	Atrazine metabolite: Atrazine, 2-hydroxy-		2163-68-0	0.002	0.005
45	Atrazine metabolite: Atrazine-desethyl		6190-65-4	0.003	0.01
46	Atrazine/Simazine metabolite: Atrazine-desisopropyl (Simazine-desethyl)		1007-28-9	0.002	0.005
47	Atrazine/Simazine metabolite: Diaminochlorotriazine	(*)	3397-62-4	0.003	0.01
48	Atrazine		1912-24-9	0.002	0.005
49	Azaconazole		60207-31-0	0.002	0.005
50	Azadirachtin	(*)	11141-17-6	0.003	0.01
51	Azafenidin		68049-83-2	0.002	0.005
52	Azamethiphos		35575-96-3	0.002	0.005
53	Azinphos-ethyl		2642-71-9	0.002	0.005
54	Azinphos-methyl		86-50-0	0.002	0.005
55	Aziprotryne		4658-28-0	0.002	0.005
56	Azoxystrobin		131860-33-8	0.002	0.005
57	Barban		101-27-9	0.002	0.005
58	Beflubutamid		113614-08-7	0.002	0.005
59	Benalaxyl including other mixtures of constituent isomers including benalaxyl-M (sum of isomers)		71626-11-4	0.003	0.01
60	Benazolin-ethyl		25059-80-7	0.002	0.005
61	Bendiocarb		22781-23-3	0.002	0.005
62	Benfluralin		1861-40-1	0.002	0.005
63	Benfuresate		68505-69-1	0.002	0.005
558	Imidaclothiz		105843-36-5	0.002	0.005
559	Imiprothrin	(*)	72963-72-5	0.003	0.01
560	Inabenfide		82211-24-3	0.002	0.005
561	Indanofan		133220-30-1	0.002	0.005
562	Indaziflam		950782-86-2	0.002	0.005
563	Indoxacarb (sum of indoxacarb and its R enantiomer)		144171-61-9	0.002	0.005
564	Inpyrfluxam	(*)	1352994-67-2	0.003	0.01
565	Iodosulfuron-methyl (sum of iodosulfuron-methyl and its salts, expressed as iodosulfuron-methyl)		144550-36-7	0.002	0.005
566	Ipconazole		125225-28-7	0.002	0.005
567	Ipfencarbazone		212201-70-2	0.002	0.005
568	Ipflufenoquin	(*)	1314008-27-9	0.003	0.01
569	Iprobenfos		26087-47-8	0.003	0.01
570	Iprodione Isomer RP 30228		63637-89-8	0.01	0.03
571	Iprodione	(*)	36734-19-7	0.003	0.01
572	Ipronidazole (IPZ)		14885-29-1	0.002	0.005
573	Iprovalicarb		140923-17-7	0.003	0.01
574	Isazofos		42509-80-8	0.002	0.005
575	Isobenzan		297-78-9	0.002	0.005
576	Isocarbamid		30979-48-7	0.002	0.005
577	Isocarbophos	(*)	24353-61-5	0.003	0.01
578	Isocycloseram	(*)	2061933-85-3	0.003	0.01
579	Isodrin		465-73-6	0.002	0.005
580	Isofenphos (sum of isofenphos and isofenphos-oxon, expressed as isofenphos)	(*)	25311-71-1	0.002	0.005
581	Isofenphos		25311-71-1	0.002	0.005
582	Isofenphos-methyl		99675-03-3	0.002	0.005
583	Isofenphos-oxon	(*)	31120-85-1	0.002	0.005
584	Isofetamid		875915-78-9	0.002	0.005
585	Isoflucypram	(*)	1255734-28-1	0.002	0.005
586	Isomethiozin		57052-04-7	0.002	0.005
587	Isonoruron		28805-78-9	0.002	0.005
588	Isoprocarb (MIPC)		2631-40-5	0.002	0.005
589	Isopropalin		33820-53-0	0.002	0.005
590	Isoprothiolane		50512-35-1	0.002	0.005
591	Isoproturon		34123-59-6	0.002	0.005

SGS Vietnam Ltd.

198 Nguyen Thi Minh Khai St., Xuan Hoa Ward, Ho Chi Minh City, Vietnam
HCM Laboratory: Lot III/21, 19/5A St., Group CN III, Tan Binh IZ, Tay Thanh Ward, Ho Chi Minh City, Vietnam
Can Tho Laboratory: Korea–Vietnam Incubator Park in Can Tho, 8th St., Tra Noc 2 IZ, Phuoc Thoi Ward, Can Tho City, Vietnam
Hai Phong Laboratory: Lot CN8.2, Nam Cau Kien Industrial Zone, Thien Huong Ward, Hai Phong City
t(84-28) 3935 1920 f(84-28) 3935 1921 www.sgs.vn

This document is issued by the Company subject to its General Conditions of Service <http://www.sgs.com/en/Terms-and-Conditions.aspx>. Attention is drawn to the limitations of liability, indemnification and jurisdictional issues established therein.
This document is to be treated as an original within the meaning of UCP 600. Any holder of this document is advised that information contained hereon reflects the Company's findings at the time of its intervention only and within the limits of client's instructions, if any. The Company's sole responsibility is to its Client and this document does not exonerate parties to a transaction from exercising all their rights and obligations under the transaction documents. Any unauthorized alteration, forgery or falsification of the content or appearance of this document is unlawful and offenders may be prosecuted to the fullest extent of the law.

No.	Name		Cas No.	LOD	LOQ
64	Benodanil		15310-01-7	0.002	0.005
65	Benomyl (determined as the sum of benomyl, carbendazim, and 2-aminobenzimidazole and expressed as carbendazim)	(*)	10605-21-7	_(a)	_(a)
66	Benoxacor		98730-04-2	0.002	0.005
67	Bensulide		741-58-2	0.002	0.005
68	Bentazone		25057-89-0	0.002	0.005
69	Bentazone-methyl	(*)	61592-45-8	0.003	0.01
70	Benthiavalicarb (Benthiavalicarb-isopropyl (KIF-230 R-L) and its enantiomer (KIF-230 S-D) and its diastereomers(KIF-230 S-L and KIF-230 R-D), expressed as benthiavalicarb-isopropyl)		177406-68-7	0.002	0.005
71	Benthiavalicarb-isopropyl (sum of Benthiavalicarb-isopropyl (KIF-230 R-L) and its diastereomers (KIF-230 S-L))		177406-68-7	0.002	0.005
72	Benthiazole (TCMTB)	(*)	21564-17-0	0.01	0.03
73	Benzethonium chloride		121-54-0	0.002	0.005
74	Benzobicyclon		156963-66-5	0.002	0.005
75	Benzofenap	(*)	82692-44-2	0.002	0.005
76	Benzovindiflupyr		1072957-71-1	0.002	0.005
77	Benzoximate		29104-30-1	0.002	0.005
78	Benzoylprop-ethyl		22212-55-1	0.002	0.005
79	Benzpyrimoxan	(*)	1449021-97-9	0.002	0.005
80	Benzthiazuron	(*)	1929-88-0	0.003	0.01
81	Benzyladenine, 6- (6-Benzyl aminopurine)	(*)	1214-39-7	0.003	0.01
82	Bicyclopyrone metabolite CSCD 686480		-	0.002	0.005
83	Bifenox		42576-02-3	0.002	0.005
84	Bifenthrin (sum of isomers)		82657-04-3	0.002	0.005
85	Biphenyl		92-52-4	0.002	0.005
86	Bitertanol (sum of isomers)		55179-31-2	0.002	0.005
87	Bithionol		97-18-7	0.002	0.005
88	Bixafen		581809-46-3	0.002	0.005
89	Boscalid		188425-85-6	0.002	0.005
90	Brodifacoum	(*)	56073-10-0	0.02	0.05
91	Broflanilide		1207727-04-5	0.002	0.005
92	Bromacil	(*)	314-40-9	0.003	0.01
93	Bromadiolone	(*)	28772-56-7	0.02	0.05
94	Bromfenvinfos (-ethyl)		33399-00-7	0.002	0.005
95	Bromfenvinfos-methyl		13104-21-7	0.002	0.005
96	Bromobutide		74712-19-9	0.002	0.005
592	Isopyrazam		881685-58-1	0.002	0.005
593	Isotianil		224049-04-1	0.002	0.005
594	Isouron		55861-78-4	0.002	0.005
595	Isoxaben		82558-50-7	0.002	0.005
596	Isoxadifen-ethyl		163520-33-0	0.002	0.005
597	Isoxathion		18854-01-8	0.002	0.005
598	Ivermectin (22,23-dihydroavermectin B1a)		70161-11-4	0.002	0.005
599	Jasmolin I	(*)	4466-14-2	0.01	0.02
600	Jasmolin II		1172-63-0	0.002	0.005
601	Jodfenphos		18181-70-9	0.002	0.005
602	Karanjin		521-88-0	0.003	0.01
603	Karbutilate		4849-32-5	0.002	0.005
604	KIE-9749 ((Z)-Pyribencarb)		-	0.002	0.005
605	Kresoxim-methyl		143390-89-0	0.002	0.005
606	Lactofen		77501-63-4	0.002	0.005
607	Lenacil		2164-08-1	0.002	0.005
608	Lepimectin (sum of Lepimectin A3 and Lepimectin A4)		171249-05-1, 171249-10-8	_(a)	_(a)
609	Lepimectin A3	(*)	171249-10-8	0.03	0.1
610	Lepimectin A4		171249-05-1	0.002	0.005
611	Leptophos		21609-90-5	0.002	0.005
612	Linuron		330-55-2	0.002	0.005
613	Lufenuron (any ratio of constituent isomers)		103055-07-8	0.002	0.005
614	Malaoxon		1634-78-2	0.002	0.005
615	Malathion (sum of malathion and malaoxon, expressed as malathion)		121-75-5	_(a)	_(a)
616	Malathion		121-75-5	0.002	0.005
617	Mandestrobin		173662-97-0	0.002	0.005
618	Mandipropamid (any ratio of constituent isomers)		374726-62-2	0.002	0.005
619	Mebendazole		31431-39-7	0.002	0.005
620	Mecarbam		2595-54-2	0.003	0.01
621	Mefenacet		73250-68-7	0.002	0.005
622	Mefenpyr-diethyl		135590-91-9	0.002	0.005
623	Mefentrifluconazole		1417782-03-6	0.002	0.005
624	Mefluidide		53780-34-0	0.002	0.005

SGS Vietnam Ltd.

198 Nguyen Thi Minh Khai St., Xuan Hoa Ward, Ho Chi Minh City, Vietnam
HCM Laboratory: Lot III/21, 19/5A St., Group CN III, Tan Binh IZ, Tay Thanh Ward, Ho Chi Minh City, Vietnam
Can Tho Laboratory: Korea–Vietnam Incubator Park in Can Tho, 8th St., Tra Noc 2 IZ, Phuoc Thoi Ward, Can Tho City, Vietnam
Hai Phong Laboratory: Lot CN8.2, Nam Cau Kien Industrial Zone, Thien Huong Ward, Hai Phong City
t(84-28) 3935 1920 f(84-28) 3935 1921 www.sgs.vn

This document is issued by the Company subject to its General Conditions of Service <http://www.sgs.com/en/Terms-and-Conditions.aspx>. Attention is drawn to the limitations of liability, indemnification and jurisdictional issues established therein.
This document is to be treated as an original within the meaning of UCP 600. Any holder of this document is advised that information contained hereon reflects the Company's findings at the time of its intervention only and within the limits of client's instructions, if any. The Company's sole responsibility is to its Client and this document does not exonerate parties to a transaction from exercising all their rights and obligations under the transaction documents. Any unauthorized alteration, forgery or falsification of the content or appearance of this document is unlawful and offenders may be prosecuted to the fullest extent of the law.

No.	Name		Cas No.	LOD	LOQ
97	Bromocyclen		1715-40-8	0.002	0.005
98	Bromophos-ethyl		4824-78-6	0.002	0.005
99	Bromophos-methyl		2104-96-3	0.002	0.005
100	Bromopropylate		18181-80-1	0.002	0.005
101	Bromoxynil and its salts, expressed as bromoxynil	(*)	1689-84-5	0.003	0.01
102	Bromoxynil-octanoate		1689-99-2	0.003	0.01
103	Bromuconazole (sum of diasteroisomers)		116255-48-2	0.003	0.01
104	Bufencarb		8065-36-9	0.002	0.005
105	Bupirimate		41483-43-6	0.002	0.005
106	Buprofezin		69327-76-0	0.002	0.005
107	Butachlor	(*)	23184-66-9	0.003	0.01
108	Butafenacil		134605-64-4	0.002	0.005
109	Butamifos		36335-67-8	0.002	0.005
110	Butocarboxim	(*)	34681-10-2	0.003	0.01
111	Butocarboxim-sulfone		34681-23-7	0.002	0.005
112	Butocarboxim-sulfoxide		34681-24-8	0.002	0.005
113	Butralin		33629-47-9	0.002	0.005
114	Buturon		3766-60-7	0.002	0.005
115	Butylate		2008-41-5	0.002	0.005
116	Cadusafos		95465-99-9	0.002	0.005
117	Cafenstrole		125306-83-4	0.002	0.005
118	Carbanilide		102-07-8	0.002	0.005
119	Carbaryl		63-25-2	0.002	0.005
120	Carbendazim (sum of carbendazim and 2-aminobenzimidazole, expressed as carbendazim)	(*)	10605-21-7	_(a)	_(a)
121	Carbendazim and benomyl (sum, expressed as carbendazim)		10605-21-7	0.002	0.005
122	Carbendazim metabolite: 2-Aminobenzimidazole	(*)	934-32-7	0.01	0.03
123	Carbendazim, benomyl and thiophanate-methyl (sum, expressed as carbendazim)		10605-21-7	_(a)	_(a)
124	Carbendazim, benomyl, thiophanate, and thiophanate-methyl (sum, expressed as carbendazim)		10605-21-7	_(a)	_(a)
125	Carbetamide (sum of carbetamide and its S isomer)	(*)	16118-49-3	0.003	0.01
625	Mepanipyrim (sum of mepanipyrim and its metabolite (Mepanipyrim, Hydroxypropyl-))	(*)	110235-47-7, 204571-52-8	_(a)	_(a)
626	Mepanipyrim, Hydroxypropyl-	(*)	204571-52-8	0.003	0.01
627	Mepanipyrim		110235-47-7	0.002	0.005
628	Mephosfolan		950-10-7	0.002	0.005
629	Mepronil		55814-41-0	0.002	0.005
630	Metaflumizone (sum of E- and Z-isomers)		139968-49-3	0.002	0.005
631	Metalaxyl and metalaxyl-M (metalaxyl including other mixtures of constituent isomers including metalaxyl-M (sum of isomers))		57837-19-1	0.002	0.005
632	Metaldehyde	(*)	108-62-3	0.01	0.02
633	Metamifop		256412-89-2	0.002	0.005
634	Metamitron		41394-05-2	0.002	0.005
635	Metazachlor Metabolite 479M6		75972-11-1	0.002	0.005
636	Metazachlor		67129-08-2	0.002	0.005
637	Metconazole (sum of isomers)		125116-23-6	0.002	0.005
638	Methabenzthiazuron		18691-97-9	0.002	0.005
639	Methacrifos		30864-28-9	0.002	0.005
640	Methamidophos		10265-92-6	0.002	0.005
641	Methfuroxam		28730-17-8	0.002	0.005
642	Methidathion	(*)	950-37-8	0.003	0.01
643	Methiocarb (sum of methiocarb and its sulfoxide, sulfone, expressed as methiocarb)		2032-65-7	_(a)	_(a)
644	Methiocarb sulfone		2179-25-1	0.002	0.005
645	Methiocarb sulfoxide		2635-10-1	0.002	0.005
646	Methiocarb		2032-65-7	0.002	0.005
647	Methoprotryne		841-06-5	0.002	0.005
648	Methothrin	(*)	34388-29-9	0.003	0.01
649	Methoxychlor		72-43-5	0.003	0.01
650	Methoxyfenozide		161050-58-4	0.002	0.005
651	Methyldymron		42609-73-4	0.002	0.005
652	Metobromuron (sum of metobromuron and 4-bromophenylurea, expressed as metobromuron)	(*)	3060-89-7	_(a)	_(a)
653	Metobromuron Metabolite: 4-Bromophenylurea	(*)	1967-25-5	0.01	0.02

SGS Vietnam Ltd.

198 Nguyen Thi Minh Khai St., Xuan Hoa Ward, Ho Chi Minh City, Vietnam
HCM Laboratory: Lot III/21, 19/5A St., Group CN III, Tan Binh IZ, Tay Thanh Ward, Ho Chi Minh City, Vietnam
Can Tho Laboratory: Korea–Vietnam Incubator Park in Can Tho, 8th St., Tra Noc 2 IZ, Phuoc Thoi Ward, Can Tho City, Vietnam
Hai Phong Laboratory: Lot CN8.2, Nam Cau Kien Industrial Zone, Thien Huong Ward, Hai Phong City
t(84-28) 3935 1920 f(84-28) 3935 1921 www.sgs.vn

This document is issued by the Company subject to its General Conditions of Service <http://www.sgs.com/en/Terms-and-Conditions.aspx>. Attention is drawn to the limitations of liability, indemnification and jurisdictional issues established therein.
This document is to be treated as an original within the meaning of UCP 600. Any holder of this document is advised that information contained hereon reflects the Company's findings at the time of its intervention only and within the limits of client's instructions, if any. The Company's sole responsibility is to its Client and this document does not exonerate parties to a transaction from exercising all their rights and obligations under the transaction documents. Any unauthorized alteration, forgery or falsification of the content or appearance of this document is unlawful and offenders may be prosecuted to the fullest extent of the law.

No.	Name		Cas No.	LOD	LOQ
126	Carbofuran (sum of carbofuran (including any carbofuran generated from carbosulfan, benfuracarb or furathiocarb) and 3-OH carbofuran, expressed as carbofuran)		1563-66-2	_(a)	_(a)
127	Carbofuran		1563-66-2	0.0003	0.001
128	Carbofuranphenol	(*)	1563-38-8	0.003	0.01
129	Carbofuranphenol-3-keto	(*)	17781-16-7	0.003	0.01
130	Carbophenothion		786-19-6	0.002	0.005
131	Carbophenothion-Methyl (Methyl trithion)		953-17-3	0.003	0.01
132	Carboxin (sum of carboxin, its metabolites carboxin sulfoxide and oxycarboxin (carboxin sulfone), expressed as carboxin)		5234-68-4	_(a)	_(a)
133	Carboxin sulfone (Oxycarboxin)		5259-88-1	0.002	0.005
134	Carboxin sulfoxide		17757-70-9	0.002	0.005
135	Carboxin		5234-68-4	0.003	0.01
136	Carfentrazone-ethyl		128639-02-1	0.002	0.005
137	Carpropamid (Carpropamide)		104030-54-8	0.002	0.005
138	Chinomethionat (Oxythioquinox)		2439-01-2	0.003	0.01
139	Chloramben-methyl		7286-84-2	0.002	0.005
140	Chlorantraniliprole		500008-45-7	0.002	0.005
141	Chlorbenside sulfone		7082-99-7	0.002	0.005
142	Chlorbenside		103-17-3	0.002	0.005
143	Chlorbenzuron (Chlorobenzuron)	(*)	57160-47-1	0.01	0.03
144	Chlorbicyclen		2550-75-6	0.002	0.005
145	Chlorbromuron		13360-45-7	0.002	0.005
146	Chlorbufam (Grisin)	(*)	1967-16-4	0.003	0.01
147	Chlordane (sum of cis- and trans-chlordane)	(*)	5103-71-9, 5103-74-2	_(a)	_(a)
148	Chlordane (sum of cis-, trans-chlordane, and oxychlordane)	(*)	27304-13-8, 5103-71-9, 5103-74-2	_(a)	_(a)
149	Chlordane, cis-	(*)	5103-71-9	0.003	0.01
150	Chlordane, oxy- (oxychlordane)	(*)	27304-13-8	0.003	0.01
151	Chlordane, trans-	(*)	5103-74-2	0.003	0.01
152	Chlordimeform		6164-98-3	0.002	0.005
153	Chlorethoxyfos		54593-83-8	0.003	0.01
154	Chlorfenapyr		122453-73-0	0.002	0.005
155	Chlorfenethol	(*)	80-06-8	0.003	0.01
156	Chlorfenprop-methyl		14437-17-3	0.002	0.005
157	Chlorfenson		80-33-1	0.002	0.005
158	Chlorfenvinphos (sum of E- and Z-isomers)		470-90-6	0.002	0.005
159	Chlorfluazuron		71422-67-8	0.003	0.01
654	Metobromuron		3060-89-7	0.002	0.005
655	Metolachlor metabolite: CGA 49751	(*)	61520-54-5	0.002	0.005
656	Metominostrobin		133408-50-1	0.002	0.005
657	Metosulam		139528-85-1	0.002	0.005
658	Metoxuron		19937-59-8	0.002	0.005
659	Metrafenone		220899-03-6	0.002	0.005
660	Metribuzin		21087-64-9	0.003	0.01
661	Metronidazole		443-48-1	0.002	0.005
662	Mevinphos (sum of E- and Z-isomers)		7786-34-7	0.002	0.005
663	Mexacarbate		315-18-4	0.002	0.005
664	MGK 326		136-45-8	0.003	0.01
665	MGK-264		113-48-4	0.002	0.005
666	Milbemectin (sum of milbemycin A3 and milbemycin A4, expressed as milbemectin)		1799297-76-9	_(a)	_(a)
667	Milbemycin A3	(*)	51596-10-2	0.01	0.02
668	Milbemycin A4	(*)	51596-11-3	0.01	0.02
669	Mirex	(*)	2385-85-5	0.003	0.01
670	Molinate		2212-67-1	0.002	0.005
671	Momfluorothrin (sum of isomer)	(*)	609346-29-4	0.002	0.005
672	Monalide		7287-36-7	0.002	0.005
673	Monocrotophos		6923-22-4	0.002	0.005
674	Monolinuron		1746-81-2	0.002	0.005
675	Monuron		150-68-5	0.002	0.005
676	MPMC (Xylylcarb)		2425-10-7	0.002	0.005
677	Myclobutanil (sum of constituent isomers)		88671-89-0	0.002	0.005
678	Naftalofos (Naphthalophos)		1491-41-4	0.002	0.005
679	Naproanilide		52570-16-8	0.002	0.005
680	Napropamide (sum of isomers)		15299-99-7	0.002	0.005
681	Naptalam		132-66-1	0.002	0.005
682	Neburon		555-37-3	0.002	0.005
683	Niclosamide		50-65-7	0.002	0.005
684	N-Isopropylaniline	(*)	768-52-5	0.002	0.005
685	Nitralin		4726-14-1	0.002	0.005
686	Nitrapyrin		1929-82-4	0.002	0.005
687	Nitrofen		1836-75-5	0.002	0.005

SGS Vietnam Ltd.

198 Nguyen Thi Minh Khai St., Xuan Hoa Ward, Ho Chi Minh City, Vietnam
HCM Laboratory: Lot III/21, 19/5A St., Group CN III, Tan Binh IZ, Tay Thanh Ward, Ho Chi Minh City, Vietnam
Can Tho Laboratory: Korea–Vietnam Incubator Park in Can Tho, 8th St., Tra Noc 2 IZ, Phuoc Thoi Ward, Can Tho City, Vietnam
Hai Phong Laboratory: Lot CN8.2, Nam Cau Kien Industrial Zone, Thien Huong Ward, Hai Phong City
t(84-28) 3935 1920 f(84-28) 3935 1921 www.sgs.vn

This document is issued by the Company subject to its General Conditions of Service <http://www.sgs.com/en/Terms-and-Conditions.aspx>. Attention is drawn to the limitations of liability, indemnification and jurisdictional issues established therein.
This document is to be treated as an original within the meaning of UCP 600. Any holder of this document is advised that information contained hereon reflects the Company's findings at the time of its intervention only and within the limits of client's instructions, if any. The Company's sole responsibility is to its Client and this document does not exonerate parties to a transaction from exercising all their rights and obligations under the transaction documents. Any unauthorized alteration, forgery or falsification of the content or appearance of this document is unlawful and offenders may be prosecuted to the fullest extent of the law.

No.	Name		Cas No.	LOD	LOQ
160	Chlorflurenol-Methyl		2536-31-4	0.002	0.005
161	Chloridazon (Chloridazone)		1698-60-8	0.002	0.005
162	Chlornitrofen		1836-77-7	0.002	0.005
163	Chlorobenzilate and Chloropropylate (sum)		510-15-6	0.002	0.005
164	Chlorophacinone	(*)	3691-35-8	0.003	0.01
165	Chlorothalonil-4-Hydroxy		28343-61-5	0.002	0.005
166	Chlorotoluron		15545-48-9	0.002	0.005
167	Chloroxuron		1982-47-4	0.002	0.005
168	Chlorpromazine		50-53-3	0.002	0.005
169	Chlorpropham		101-21-3	0.002	0.005
170	Chlorpyrifos (-ethyl)		2921-88-2	0.002	0.005
171	Chlorpyrifos-methyl		5598-13-0	0.003	0.01
172	Chlorthal-dimethyl		1861-32-1	0.002	0.005
173	Chlorthiophos		60238-56-4	0.002	0.005
174	Chlozolinate		84332-86-5	0.003	0.01
175	Chromafenozide		143807-66-3	0.002	0.005
176	Cinerin II		121-20-0	0.002	0.005
177	Cinidon-ethyl (sum of Cinidon ethyl and its E-isomer)		142891-20-1	0.002	0.005
178	Cinosulfuron		94593-91-6	0.002	0.005
179	Climbazole	(*)	38083-17-9	0.003	0.01
180	Clodinafop-propargyl		105512-06-9	0.002	0.005
181	Clomazone		81777-89-1	0.002	0.005
182	Clomeprop		84496-56-0	0.002	0.005
183	Cloquintocet-mexyl		99607-70-2	0.002	0.005
184	Cloransulam	(*)	159518-97-5	0.002	0.005
185	Cloransulam-methyl (sum of cloransulam-methyl and cloransulam, expressed as cloransulam-methyl)	(*)	147150-35-4	_(a)	_(a)
186	Cloransulam-methyl	(*)	147150-35-4	0.002	0.005
187	Clothianidin		210880-92-5	0.002	0.005
188	Coumaphos O		321-54-0	0.002	0.005
189	Coumaphos		56-72-4	0.002	0.005
190	Coumatetralyl		5836-29-3	0.002	0.005
191	Coumoxystrobin	(*)	850881-70-8	0.002	0.005
192	Crimidine	(*)	535-89-7	0.003	0.01
688	Nitrothal-isopropyl	(*)	10552-74-6	0.003	0.01
689	Nonachlor (sum of cis- and trans-isomer)		39765-80-5, 5103-73-1	_(a)	_(a)
690	Nonachlor, cis-		5103-73-1	0.002	0.005
691	Nonachlor, trans-		39765-80-5	0.002	0.005
692	Norflurazon (sum of norflurazon and norflurazon-desmethyl)		23576-24-1, 27314-13-2	_(a)	_(a)
693	Norflurazon		27314-13-2	0.002	0.005
694	Norflurazon-desmethyl		23576-24-1	0.002	0.005
695	Noruron		18530-56-8	0.002	0.005
696	Novaluron (sum of constituent isomers)		116714-46-6	0.002	0.005
697	Nuarimol		63284-71-9	0.002	0.005
698	Octachlorostyrene		29082-74-4	0.002	0.005
699	Octhilinone	(*)	26530-20-1	0.01	0.03
700	Ofurace		58810-48-3	0.002	0.005
701	Omethoate		1113-02-6	0.002	0.005
702	Orbencarb		34622-58-7	0.002	0.005
703	Orysastrobin		248593-16-0	0.002	0.005
704	Oxabetrinil	(*)	74782-23-3	0.003	0.01
705	Oxadiargyl		39807-15-3	0.002	0.005
706	Oxadiazon		19666-30-9	0.002	0.005
707	Oxadixyl		77732-09-3	0.002	0.005
708	Oxamyl-oxime		30558-43-1	0.002	0.005
709	Oxathiapiprolin		1003318-67-9	0.002	0.005
710	Oxaziclomefone		153197-14-9	0.002	0.005
711	Oxibendazole		20559-55-1	0.002	0.005
712	Oxolinic acid		14698-29-4	0.002	0.005
713	Oxpoconazole	(*)	134074-64-9	0.003	0.01
714	Oxydemeton-methyl (sum of Demeton-S-methyl, oxydemeton-methyl and demeton-S-methyl sulfone, expressed as oxydemeton-methyl)	(*)	301-12-2	_(a)	_(a)
715	Oxydemeton-methyl (sum of oxydemeton-methyl and demeton-S-methyl sulfone)		17040-19-6, 301-12-2	_(a)	_(a)
716	Oxydemeton-methyl (sum of oxydemeton-methyl and demeton-S-methyl sulfone, expressed as oxydemeton-methyl)		301-12-2	_(a)	_(a)
717	Oxyfluorfen		42874-03-3	0.002	0.005
718	Paclobutrazol (sum of constituent isomers)		76738-62-0	0.002	0.005
719	Paraoxon (-ethyl)		311-45-5	0.002	0.005
720	Paraoxon-methyl	(*)	950-35-6	0.003	0.01

SGS Vietnam Ltd.

198 Nguyen Thi Minh Khai St., Xuan Hoa Ward, Ho Chi Minh City, Vietnam
HCM Laboratory: Lot III/21, 19/5A St., Group CN III, Tan Binh IZ, Tay Thanh Ward, Ho Chi Minh City, Vietnam
Can Tho Laboratory: Korea–Vietnam Incubator Park in Can Tho, 8th St., Tra Noc 2 IZ, Phuoc Thoi Ward, Can Tho City, Vietnam
Hai Phong Laboratory: Lot CN8.2, Nam Cau Kien Industrial Zone, Thien Huong Ward, Hai Phong City
t(84-28) 3935 1920 f(84-28) 3935 1921 www.sgs.vn

This document is issued by the Company subject to its General Conditions of Service <http://www.sgs.com/en/Terms-and-Conditions.aspx>. Attention is drawn to the limitations of liability, indemnification and jurisdictional issues established therein.
This document is to be treated as an original within the meaning of UCP 600. Any holder of this document is advised that information contained hereon reflects the Company's findings at the time of its intervention only and within the limits of client's instructions, if any. The Company's sole responsibility is to its Client and this document does not exonerate parties to a transaction from exercising all their rights and obligations under the transaction documents. Any unauthorized alteration, forgery or falsification of the content or appearance of this document is unlawful and offenders may be prosecuted to the fullest extent of the law.

No.	Name		Cas No.	LOD	LOQ
193	Crotoxyphos		7700-17-6	0.003	0.01
194	Crufomate	(*)	299-86-5	0.003	0.01
195	Cumyluron		99485-76-4	0.002	0.005
196	Cyanazine		21725-46-2	0.002	0.005
197	Cyanofenphos		13067-93-1	0.002	0.005
198	Cyanophos		2636-26-2	0.002	0.005
199	Cyantraniliprole		736994-63-1	0.003	0.01
200	Cyazofamid		120116-88-3	0.002	0.005
201	Cybutryne (Irgarol)	(*)	28159-98-0	0.003	0.01
202	Cyclafuramid		34849-42-8	0.002	0.005
203	Cyclaniliprole		1031756-98-5	0.002	0.005
204	Cycloate		1134-23-2	0.002	0.005
205	Cycloprate	(*)	54460-46-7	0.003	0.01
206	Cycloprothrin		63935-38-6	0.003	0.01
207	Cycluron		2163-69-1	0.002	0.005
208	Cyetpyrafen	(*)	1263629-39-5	0.002	0.005
209	Cyflufenamid (sum of cyflufenamid (Z-isomer) and its E-isomer)		180409-60-3	0.003	0.01
210	Cyfluthrin (cyfluthrin including other mixtures of constituent isomers (sum of isomers))		68359-37-5	0.002	0.005
211	Cyhalodiamide	(*)	1262605-53-7	0.002	0.005
212	Cyhalofop-butyl		122008-85-9	0.002	0.005
213	Cyhalothrin-lambda and Cyhalothrin-gamma (sum)		76703-62-3, 91465-08-6	0.002	0.005
214	Cymiazole		61676-87-7	0.002	0.005
215	Cymoxanil		57966-95-7	0.002	0.005
216	Cypermethrin (cypermethrin including other mixtures of constituent isomers (sum of isomers))		52315-07-8	0.002	0.005
217	Cyphenothrin (sum of isomers)	(*)	39515-40-7	0.003	0.01
218	Cyprazine		22936-86-3	0.002	0.005
219	Cyproconazole		94361-06-5	0.002	0.005
220	Cyprodinil		121552-61-2	0.002	0.005
221	Cyprofuram		69581-33-5	0.002	0.005
222	Cyprosulfamide		221667-31-8	0.002	0.005
223	Cyromazine		66215-27-8	0.002	0.005
224	Cythioate		115-93-5	0.002	0.005
721	Parathion (-ethyl) (sum of Parathion (-ethyl) and Paraoxon (-ethyl))		311-45-5, 56-38-2	_(a)	_(a)
722	Parathion (-ethyl)		56-38-2	0.002	0.005
723	Parathion-methyl (sum of parathion-methyl and paraoxon-methyl, expressed as parathion-methyl)		298-00-0	_(a)	_(a)
724	Parathion-methyl		298-00-0	0.002	0.005
725	Parbendazole	(*)	14255-87-9	0.003	0.01
726	Pebulate		1114-71-2	0.002	0.005
727	Pefurazoate	(*)	101903-30-4	0.01	0.03
728	Penconazole (sum of constituent isomers)		66246-88-6	0.002	0.005
729	Pencycuron (sum of pencycuron and pencycuron-PB-amine, expressed as pencycuron)	(*)	66063-05-6	_(a)	_(a)
730	Pencycuron metabolite: Pencycuron-PB-amine	(*)	66063-15-8	0.003	0.01
731	Pencycuron		66063-05-6	0.002	0.005
732	Pendimethalin		40487-42-1	0.002	0.005
733	Penflufen (sum of isomers)		494793-67-8	0.002	0.005
734	Penoxsulam		219714-96-2	0.002	0.005
735	Pentachloroaniline		527-20-8	0.002	0.005
736	Pentachloroanisole		1825-21-4	0.002	0.005
737	Pentachlorobenzene		608-93-5	0.002	0.005
738	Pentachlorobenzonitrile,2,3,4,5,6-		20925-85-3	0.002	0.005
739	Pentachlorophenol		87-86-5	0.002	0.005
740	Pentachlorothioanisole (Methyl pentachlorophenyl sulfide)		1825-19-0	0.002	0.005
741	Pentanochlor		2307-68-8	0.002	0.005
742	Penthiopyrad (sum of penthiopyrad and PAM, expressed as penthiopyrad)	(*)	183675-82-3	_(a)	_(a)
743	Penthiopyrad metabolite: 1-methyl-3-(trifluoromethyl)-1H-pyrazole-4-carboxamide (PAM)	(*)	937717-66-3	0.003	0.01
744	Penthiopyrad		183675-82-3	0.002	0.005
745	Pentoxazone		110956-75-7	0.002	0.005
746	Permethrin (sum of cis- and trans-isomers)	(*)	52645-53-1	0.002	0.005
747	Perthane		72-56-0	0.002	0.005
748	Pethoxamide		106700-29-2	0.002	0.005
749	Phenamacril	(*)	39491-78-6	0.003	0.01
750	Phenkapton	(*)	2275-14-1	0.002	0.005
751	Phenmedipham		13684-63-4	0.002	0.005
752	Phenothiazine	(*)	92-84-2	0.003	0.01

SGS Vietnam Ltd.

198 Nguyen Thi Minh Khai St., Xuan Hoa Ward, Ho Chi Minh City, Vietnam
HCM Laboratory: Lot III/21, 19/5A St., Group CN III, Tan Binh IZ, Tay Thanh Ward, Ho Chi Minh City, Vietnam
Can Tho Laboratory: Korea–Vietnam Incubator Park in Can Tho, 8th St., Tra Noc 2 IZ, Phuoc Thoi Ward, Can Tho City, Vietnam
Hai Phong Laboratory: Lot CN8.2, Nam Cau Kien Industrial Zone, Thien Huong Ward, Hai Phong City
t(84-28) 3935 1920 f(84-28) 3935 1921 www.sgs.vn

This document is issued by the Company subject to its General Conditions of Service <http://www.sgs.com/en/Terms-and-Conditions.aspx>. Attention is drawn to the limitations of liability, indemnification and jurisdictional issues established therein.
This document is to be treated as an original within the meaning of UCP 600. Any holder of this document is advised that information contained hereon reflects the Company's findings at the time of its intervention only and within the limits of client's instructions, if any. The Company's sole responsibility is to its Client and this document does not exonerate parties to a transaction from exercising all their rights and obligations under the transaction documents. Any unauthorized alteration, forgery or falsification of the content or appearance of this document is unlawful and offenders may be prosecuted to the fullest extent of the law.

No.	Name		Cas No.	LOD	LOQ
225	Daimuron		42609-52-9	0.002	0.005
226	DBCP (Dibromo-3-chloropropane, 1,2-)		96-12-8	0.002	0.005
227	DDE, o,p'-		3424-82-6	0.002	0.005
228	DDE, p,p'-		72-55-9	0.002	0.005
229	DDT (sum of o,p′-DDE, p,p′-DDE, o,p ′-DDT, p,p′-DDT, o,p′-TDE, and p,p′-TDE)		3424-82-6, 50-29-3, 53-19-0, 72-54-8, 72-55-9, 789-02-6	_(a)	_(a)
230	DDT (sum of p,p´-DDT, o,p´-DDT, p,p ´-DDE and p,p´-TDE (DDD)), expressed as DDT)		50-29-3	_(a)	_(a)
231	DDT (sum of p,p´-DDT, o,p´-DDT, p,p ´-DDE and p,p´-TDE (DDD))		50-29-3, 72-54-8, 72-55-9, 789-02-6	_(a)	_(a)
232	DDT, o,p'-	(*)	789-02-6	0.003	0.01
233	DDT, p,p'-	(*)	50-29-3	0.003	0.01
234	DEET (Diethyl-m-toluamide, N,N-)		134-62-3	0.002	0.005
235	Deguelin		522-17-8	0.002	0.005
236	Deltamethrin (cis-deltamethrin)		52918-63-5	0.002	0.005
237	Deltamethrin (sum of isomers)		52918-63-5	0.002	0.005
238	Deltamethrin and Tralomethrin (sum, expressed as Deltamethrin)		52918-63-5	0.002	0.005
239	Demephion	(*)	8065-62-1	0.002	0.005
240	Demeton (sum of Demeton-O and Demeton-S)	(*)	126-75-0, 298-03-3	_(a)	_(a)
241	Demeton (sum of demeton-O, demeton-S, demeton-O-methyl, demeton-S-methyl and oxydemeton-methyl)	(*)	126-75-0, 298-03-3, 301-12-2, 867-27-6, 919-86-8	_(a)	_(a)
242	Demeton-O		298-03-3	0.003	0.01
243	Demeton-O-methyl	(*)	867-27-6	0.003	0.01
244	Demeton-S (sum of Demeton-S-sulfone, Demeton-S-sulfoxide, Disulfoton, Disulfoton sulfone, and Disulfoton sulfoxide)	(*)	-	_(a)	_(a)
245	Demeton-S	(*)	126-75-0	0.01	0.03
246	Demeton-S-methyl (sum of Demeton-S-methyl, demeton-S-methyl sulfone, oxydemeton-methyl, expressed as demeton-S-methyl)	(*)	919-86-8	_(a)	_(a)
247	Demeton-S-methyl sulfone		17040-19-6	0.002	0.005
248	Demeton-S-methyl sulfoxide (Oxydemeton-methyl)		301-12-2	0.002	0.005
249	Demeton-S-methyl	(*)	919-86-8	0.003	0.01
753	Phenothiol		25319-90-8	0.003	0.01
754	Phenothrin (phenothrin including other mixtures of constituent isomers (sum of isomers))		26002-80-2	0.003	0.01
755	Phenthoate (PAP)		2597-03-7	0.002	0.005
756	Phenyl ether	(*)	101-84-8	0.002	0.005
757	Phenylphenol, 2- (sum of 2-phenylphenol and its salt, expressed as 2-phenylphenol)		90-43-7	0.002	0.005
758	Phorate (sum of phorate, its oxygen analogue and their sulfones, expressed as phorate)		298-02-2	_(a)	_(a)
759	Phorate (sum of phorate, its oxygen analogue, and their sulfoxides and sulfones, expressed as phorate)		298-02-2	_(a)	_(a)
760	Phorate sulfone		2588-04-7	0.002	0.005
761	Phorate sulfoxide		2588-03-6	0.002	0.005
762	Phorate		298-02-2	0.003	0.01
763	Phorate-oxon		2600-69-3	0.002	0.005
764	Phorate-oxon-sulfone	(*)	2588-06-9	0.003	0.01
765	Phorate-oxon-sulfoxide		2588-05-8	0.002	0.005
766	Phosalone	(*)	2310-17-0	0.003	0.01
767	Phosfolan (-ethyl)		947-02-4	0.002	0.005
768	Phosfolan-methyl		5120-23-0	0.002	0.005
769	Phosmet (sum of phosmet and phosmet oxon, expressed as phosmet)		732-11-6	_(a)	_(a)
770	Phosmet		732-11-6	0.002	0.005
771	Phosmet-oxon		3735-33-9	0.002	0.005
772	Phosphamidon (sum of E- and Z-isomers)		13171-21-6	0.002	0.005
773	Phoxim		14816-18-3	0.002	0.005
774	Phthalide		27355-22-2	0.002	0.005
775	Picarbutrazox (sum of Picarbutrazox and its metabolite B (TZ-1E), expressed as Picarbutrazox)		500207-04-5	_(a)	_(a)
776	Picarbutrazox		500207-04-5	0.002	0.005
777	Picolinafen		137641-05-5	0.002	0.005

SGS Vietnam Ltd.

198 Nguyen Thi Minh Khai St., Xuan Hoa Ward, Ho Chi Minh City, Vietnam
HCM Laboratory: Lot III/21, 19/5A St., Group CN III, Tan Binh IZ, Tay Thanh Ward, Ho Chi Minh City, Vietnam
Can Tho Laboratory: Korea–Vietnam Incubator Park in Can Tho, 8th St., Tra Noc 2 IZ, Phuoc Thoi Ward, Can Tho City, Vietnam
Hai Phong Laboratory: Lot CN8.2, Nam Cau Kien Industrial Zone, Thien Huong Ward, Hai Phong City
t(84-28) 3935 1920 f(84-28) 3935 1921 www.sgs.vn

This document is issued by the Company subject to its General Conditions of Service <http://www.sgs.com/en/Terms-and-Conditions.aspx>. Attention is drawn to the limitations of liability, indemnification and jurisdictional issues established therein.
This document is to be treated as an original within the meaning of UCP 600. Any holder of this document is advised that information contained hereon reflects the Company's findings at the time of its intervention only and within the limits of client's instructions, if any. The Company's sole responsibility is to its Client and this document does not exonerate parties to a transaction from exercising all their rights and obligations under the transaction documents. Any unauthorized alteration, forgery or falsification of the content or appearance of this document is unlawful and offenders may be prosecuted to the fullest extent of the law.

No.	Name		Cas No.	LOD	LOQ
250	Demeton-S-sulfone		2496-91-5	0.002	0.005
251	Demeton-S-sulfoxide		2496-92-6	0.002	0.005
252	Denatonium Benzoate (sum of Denatonium and its salts, expressed as Denatonium Benzoate)		3734-33-6	0.002	0.005
253	Desmedipham		13684-56-5	0.002	0.005
254	Desmethyl Chlorpyrifos-Methyl	(*)	13684-56-5	0.002	0.005
255	Desmetryn		1014-69-3	0.002	0.005
256	Dialifos (Dialifor)		10311-84-9	0.003	0.01
257	Di-allate (sum of isomers)		2303-16-4	0.002	0.005
258	Diazinon		333-41-5	0.002	0.005
259	Diazoxon (Diazinon-O-analog)	(*)	962-58-3	0.003	0.01
260	Dibromobenzophenone, 4,4-	(*)	3988-03-2	0.003	0.01
261	Dicapthon	(*)	2463-84-5	0.003	0.01
262	Dichlobenil (sum of dichlobenil and 2,6-dichlorobenzamide)		1194-65-6, 2008-58-4	_(a)	_(a)
263	Dichlobenil metabolite: 2,6-Dichlorobenzamide		2008-58-4	0.002	0.005
264	Dichlobenil		1194-65-6	0.002	0.005
265	Dichlofenthion		97-17-6	0.002	0.005
266	Dichloroaniline,3,4-		95-76-1	0.02	0.05
267	Dichloroaniline,3,5-	(*)	626-43-7	0.003	0.01
268	Dichlorobenzen, 1,3-		541-73-1	0.002	0.005
269	Dichlorophen		97-23-4	0.002	0.005
270	Dichlorvos and Trichlorfon (sum, expressed as Dichlorvos)	(*)	62-73-7	_(a)	_(a)
271	Dichlorvos	(*)	62-73-7	0.002	0.005
272	Diclobutrazol		75736-33-3	0.002	0.005
273	Diclocymet		139920-32-4	0.002	0.005
274	Diclofop (diclofop acid)	(*)	40843-25-2	0.03	0.1
275	Diclofop-methyl (sum of diclofop-methyl, diclofop acid and its salts, expressed as diclofop-methyl (sum of isomers))		51338-27-3	_(a)	_(a)
276	Diclofop-methyl		51338-27-3	0.002	0.005
277	Diclomezine		62865-36-5	0.003	0.01
278	Dicloran		99-30-9	0.002	0.005
279	Dicloromezotiaz	(*)	1253429-01-4	0	0.005
280	Diclosulam		145701-21-9	0.002	0.005
778	Picoxystrobin	(*)	117428-22-5	0.003	0.01
779	Pindone		83-26-1	0.02	0.05
780	Piperalin		3478-94-2	0.003	0.01
781	Piperonyl Butoxide		51-03-6	0.002	0.005
782	Pirimicarb (sum of pirimicarb, pirimicarb-desmethyl and the N-formyl-(methylamino) analogue (pirimicarb-desmethylformamido), expressed as pirimicarb)		23103-98-2	_(a)	_(a)
783	Pirimicarb		23103-98-2	0.002	0.005
784	Pirimicarb-desmethyl	(*)	30614-22-3	0.02	0.05
785	Pirimicarb-desmethyl-formamido		27218-04-8	0.002	0.005
786	Pirimiphos-ethyl		23505-41-1	0.002	0.005
787	Pirimiphos-methyl (sum of pirimiphos-methyl and pirimiphos-methyl-N-desethyl)		29232-93-7, 67018-59-1	_(a)	_(a)
788	Pirimiphos-methyl		29232-93-7	0.002	0.005
789	Pirimiphos-methyl-N-desethyl		67018-59-1	0.002	0.005
790	Plifenate		21757-82-4	0.003	0.01
791	Potasan		299-45-6	0.002	0.005
792	Pretilachlor		51218-49-6	0.003	0.01
793	Prochloraz (sum of prochloraz and 2,4,6-trichlorophenol, expressed as prochloraz)		67747-09-5	_(a)	_(a)
794	Prochloraz (sum of prochloraz, BTS 44595 (M201-04) and BTS 44596 (M201-03), expressed as prochloraz)		67747-09-5	_(a)	_(a)
795	Prochloraz metabolite BTS 40348	(*)	67747-01-7	0.002	0.005
796	Prochloraz Metabolite BTS 44595		139520-94-8	0.002	0.005
797	Prochloraz Metabolite BTS 44596		139542-32-8	0.002	0.005
798	Prochloraz		67747-09-5	0.002	0.005
799	Procymidone		32809-16-8	0.002	0.005
800	Prodiamine		29091-21-2	0.002	0.005
801	Profenofos		41198-08-7	0.002	0.005
802	Profluralin		26399-36-0	0.003	0.01
803	Prohydrojasmon		158474-72-7	0.002	0.005
804	Promecarb		2631-37-0	0.002	0.005
805	Prometon		1610-18-0	0.003	0.01
806	Prometryn		7287-19-6	0.002	0.005
807	Propachlor		1918-16-7	0.002	0.005
808	Propamocarb (Sum of propamocarb and its salts, expressed as propamocarb)		24579-73-5	0.002	0.005

SGS Vietnam Ltd.

198 Nguyen Thi Minh Khai St., Xuan Hoa Ward, Ho Chi Minh City, Vietnam
HCM Laboratory: Lot III/21, 19/5A St., Group CN III, Tan Binh IZ, Tay Thanh Ward, Ho Chi Minh City, Vietnam
Can Tho Laboratory: Korea–Vietnam Incubator Park in Can Tho, 8th St., Tra Noc 2 IZ, Phuoc Thoi Ward, Can Tho City, Vietnam
Hai Phong Laboratory: Lot CN8.2, Nam Cau Kien Industrial Zone, Thien Huong Ward, Hai Phong City
t(84-28) 3935 1920 f(84-28) 3935 1921 www.sgs.vn

This document is issued by the Company subject to its General Conditions of Service <http://www.sgs.com/en/Terms-and-Conditions.aspx>. Attention is drawn to the limitations of liability, indemnification and jurisdictional issues established therein.
This document is to be treated as an original within the meaning of UCP 600. Any holder of this document is advised that information contained hereon reflects the Company's findings at the time of its intervention only and within the limits of client's instructions, if any. The Company's sole responsibility is to its Client and this document does not exonerate parties to a transaction from exercising all their rights and obligations under the transaction documents. Any unauthorized alteration, forgery or falsification of the content or appearance of this document is unlawful and offenders may be prosecuted to the fullest extent of the law.

No.	Name		Cas No.	LOD	LOQ
281	Dicofol (-o,p')		10606-46-9	0.002	0.005
282	Dicofol (-p,p')	(*)	115-32-2	0.003	0.01
283	Dicofol (sum of o,p'- and p,p'-dicofol)	(*)	10606-46-9, 115-32-2	_(a)	_(a)
284	Dicofol metabolite: Dichlorobenzophenone, 2,4'-	(*)	85-29-0	0.003	0.01
285	Dicofol metabolite: Dichlorobenzophenone, 4,4'-		90-98-2	0.002	0.005
286	Dicrotophos		141-66-2	0.002	0.005
287	Dicyclanil	(*)	112636-83-6	0.003	0.01
288	Dieldrin		60-57-1	0.003	0.01
289	Diethofencarb		87130-20-9	0.002	0.005
290	Diethyl aminoethyl hexanoate	(*)	10369-83-2	0.002	0.005
291	Difenacoum		56073-07-5	0.002	0.005
292	Difenoconazole		119446-68-3	0.002	0.005
293	Difenoxuron		14214-32-5	0.002	0.005
294	Difenzoquat		49866-87-7	0.002	0.005
295	Diflovidazin	(*)	162320-67-4	0.01	0.03
296	Diflubenzuron		35367-38-5	0.002	0.005
297	Diflufenican		83164-33-4	0.002	0.005
298	Diflumetorim	(*)	130339-07-0	0.002	0.005
299	Dimefluthrin		271241-14-6	0.002	0.005
300	Dimefox		115-26-4	0.002	0.005
301	Dimefuron		34205-21-5	0.002	0.005
302	Dimepiperate		61432-55-1	0.003	0.01
303	Dimethachlon		24096-53-5	0.002	0.005
304	Dimethachlor		50563-36-5	0.002	0.005
305	Dimethametryn		22936-75-0	0.002	0.005
306	Dimethenamid including other mixtures of constituent isomers including dimethenamid-P (sum of isomers)		87674-68-8	0.002	0.005
307	Dimethipin	(*)	55290-64-7	0.01	0.03
308	Dimethirimol		5221-53-4	0.002	0.005
309	Dimethoate (sum of Dimethoate and Omethoate)		-	_(a)	_(a)
310	Dimethoate		60-51-5	0.002	0.005
311	Dimethomorph (sum of isomers)		110488-70-5	0.002	0.005
809	Propanil (sum of propanil and its metabolite: 3,4-dichloroaniline (3,4-DCA))	(*)	709-98-8, 95-76-1	_(a)	_(a)
810	Propanil		709-98-8	0.002	0.005
811	Propaphos	(*)	7292-16-2	0.002	0.005
812	Propaquizafop		111479-05-1	0.002	0.005
813	Propargite		2312-35-8	0.002	0.005
814	Propazine		139-40-2	0.002	0.005
815	Propetamphos		31218-83-4	0.003	0.01
816	Propham		122-42-9	0.002	0.005
817	Propiconazole (sum of isomers)		60207-90-1	0.002	0.005
818	Propisochlor		86763-47-5	0.003	0.01
819	Propoxur		114-26-1	0.002	0.005
820	Propoxycarbazone (sum of propoxycarbazone, its salts and 2-hydroxypropoxycarbazone, expressed as propoxycarbazone)		145026-81-9	_(a)	_(a)
821	Propoxycarbazone		145026-81-9	0.002	0.005
822	Propoxycarbazone-2-OH		496925-02-1	0.002	0.005
823	Propyzamide		23950-58-5	0.002	0.005
824	Proquinazid		189278-12-4	0.002	0.005
825	Prosulfocarb		52888-80-9	0.002	0.005
826	Prothioconazole and prothioconazole-desthio (sum, expressed as Prothioconazole)	(*)	178928-70-6	_(a)	_(a)
827	Prothioconazole	(*)	178928-70-6	0.02	0.05
828	Prothioconazole-desthio (sum of isomers)		120983-64-4	0.002	0.005
829	Prothiofos	(*)	34643-46-4	0.003	0.01
830	Prothoate		2275-18-5	0.002	0.005
831	Prynachlor	(*)	21267-72-1	0.002	0.005
832	Pydiflumetofen		1228284-64-7	0.002	0.005
833	Pyflubumide (sum of pyflubumide and pyflubumide-NH, expressed as pyflubumide)		926914-55-8	_(a)	_(a)
834	Pyflubumide		926914-55-8	0.002	0.005
835	Pyflubumide-NH		926914-68-3	0.002	0.005
836	Pyraclofos		77458-01-6	0.002	0.005
837	Pyraclonil		158353-15-2	0.002	0.005
838	Pyraclostrobin (sum of pyraclostrobin and its metabolite (1-(4-chloro-phenyl)-1H-pyrazol-3-ol), expressed as pyraclostrobin)		175013-18-0	_(a)	_(a)
839	Pyraclostrobin (sum of Pyraclostrobin and Pyraclostrobin-desmethoxy, expressed as Pyraclostrobin)	(*)	175013-18-0	_(a)	_(a)

SGS Vietnam Ltd.

198 Nguyen Thi Minh Khai St., Xuan Hoa Ward, Ho Chi Minh City, Vietnam
HCM Laboratory: Lot III/21, 19/5A St., Group CN III, Tan Binh IZ, Tay Thanh Ward, Ho Chi Minh City, Vietnam
Can Tho Laboratory: Korea–Vietnam Incubator Park in Can Tho, 8th St., Tra Noc 2 IZ, Phuoc Thoi Ward, Can Tho City, Vietnam
Hai Phong Laboratory: Lot CN8.2, Nam Cau Kien Industrial Zone, Thien Huong Ward, Hai Phong City
t(84-28) 3935 1920 f(84-28) 3935 1921 www.sgs.vn

This document is issued by the Company subject to its General Conditions of Service <http://www.sgs.com/en/Terms-and-Conditions.aspx>. Attention is drawn to the limitations of liability, indemnification and jurisdictional issues established therein.
This document is to be treated as an original within the meaning of UCP 600. Any holder of this document is advised that information contained hereon reflects the Company's findings at the time of its intervention only and within the limits of client's instructions, if any. The Company's sole responsibility is to its Client and this document does not exonerate parties to a transaction from exercising all their rights and obligations under the transaction documents. Any unauthorized alteration, forgery or falsification of the content or appearance of this document is unlawful and offenders may be prosecuted to the fullest extent of the law.

No.	Name		Cas No.	LOD	LOQ
312	Dimethylnaphthalene,1,4-		571-58-4	0.002	0.005
313	Dimethylvinphos (sum of E- and Z-isomers)		2274-67-1	0.003	0.01
314	Dimetilan		644-64-4	0.002	0.005
315	Dimetridazole		551-92-8	0.002	0.005
316	Dimoxystrobin		149961-52-4	0.002	0.005
317	Dimpropyridaz	(*)	1403615-77-9	0.002	0.005
318	Dinex		131-89-5	0.002	0.005
319	Diniconazole (sum of isomers)		83657-24-3	0.002	0.005
320	Dinitramine		29091-05-2	0.002	0.005
321	Dinobuton	(*)	973-21-7	0.003	0.01
322	Dinosam		4097-36-3	0.002	0.005
323	Dinotefuran		165252-70-0	0.002	0.005
324	Diofenolan		63837-33-2	0.002	0.005
325	Diothyl		5221-49-8	0.002	0.005
326	Dioxabenzofos (Salithion)		3811-49-2	0.002	0.005
327	Dioxathion (sum of isomers)		78-34-2	0.002	0.005
328	Diphenamid		957-51-7	0.003	0.01
329	Diphenylamine	(*)	122-39-4	0.003	0.01
330	Dipropetryn		4147-51-7	0.002	0.005
331	Disulfoton (sum of disulfoton and its sulfoxide, sulfone, expressed as disulfoton)		298-04-4	_(a)	_(a)
332	Disulfoton (sum of disulfoton, demeton-S and their sulphoxides and sulphones, expressed as disulfoton)	(*)	298-04-4	_(a)	_(a)
333	Disulfoton Sulfone		2497-06-5	0.002	0.005
334	Disulfoton Sulfoxide		2497-07-6	0.002	0.005
335	Disulfoton		298-04-4	0.003	0.01
336	Ditalimfos		5131-24-8	0.003	0.01
337	Dithiopyr		97886-45-8	0.002	0.005
338	Diuron (sum of diuron and its metabolite (3,4-dichloroaniline))		330-54-1, 95-76-1	_(a)	_(a)
339	Diuron		330-54-1	0.002	0.005
340	DMSA (Dimethylaminosulfanilide)		4710-17-2	0.002	0.005
341	DMST (Dimethylaminosulfotoluidide)		66840-71-9	0.002	0.005
342	Dodemorph		1593-77-7	0.002	0.005
343	Dodine	(*)	2439-10-3	0.02	0.05
344	Doramectin		117704-25-3	0.003	0.01
345	Edifenphos		17109-49-8	0.002	0.005
840	Pyraclostrobin metabolite: 1-(4-chloro-phenyl)-1H-pyrazol-3-ol	(*)	76205-19-1	0.03	0.1
841	Pyraclostrobin		175013-18-0	0.002	0.005
842	Pyraclostrobin-desmethoxy	(*)	512165-96-7	0.01	0.03
843	Pyraflufen		129630-17-7	0.002	0.005
844	Pyraflufen-ethyl (sum of pyraflufen-ethyl and pyraflufen, expressed as pyraflufen-ethyl)		129630-19-9	_(a)	_(a)
845	Pyraflufen-ethyl		129630-19-9	0.002	0.005
846	Pyraoxystrobin		862588-11-2	0.002	0.005
847	Pyrazachlor	(*)	6814-58-0	0.002	0.005
848	Pyraziflumid		942515-63-1	0.002	0.005
849	Pyrazolynate (Pyrazolate)		58011-68-0	0.002	0.005
850	Pyrazophos		13457-18-6	0.002	0.005
851	Pyrazoxyfen		71561-11-0	0.002	0.005
852	Pyrethrin I	(*)	121-21-1	0.03	0.1
853	Pyrethrin II		121-29-9	0.002	0.005
854	Pyrethrins (sum of Pyrethrin I and Pyrethrin II)		121-21-1, 121-29-9	_(a)	_(a)
855	Pyribencarb (sum of Pyribencarb and its metabolite B (KIE-9749), expressed as Pyribencarb)		799247-52-2	_(a)	_(a)
856	Pyribencarb		799247-52-2	0.002	0.005
857	Pyribenzoxim		168088-61-7	0.002	0.005
858	Pyributicarb		88678-67-5	0.003	0.01
859	Pyridaben		96489-71-3	0.002	0.005
860	Pyridachlometyl	(*)	1358061-55-8	0.002	0.005
861	Pyridalyl		179101-81-6	0.003	0.01
862	Pyridaphenthion		119-12-0	0.002	0.005
863	Pyridate		55512-33-9	0.003	0.01
864	Pyrifenox		88283-41-4	0.002	0.005
865	Pyrifluquinazon		337458-27-2	0.002	0.005
866	Pyriftalid		135186-78-6	0.002	0.005
867	Pyrimethanil	(*)	53112-28-0	0.002	0.005
868	Pyrimidifen		105779-78-0	0.002	0.005
869	Pyriminobac-methyl (sum of E- and Z-isomers)		136191-64-5	0.002	0.005
870	Pyrimisulfan		221205-90-9	0.002	0.005
871	Pyrimitate		5221-49-8	0.002	0.005
872	Pyriofenone		688046-61-9	0.002	0.005
873	Pyriproxyfen		95737-68-1	0.002	0.005

SGS Vietnam Ltd.

198 Nguyen Thi Minh Khai St., Xuan Hoa Ward, Ho Chi Minh City, Vietnam
HCM Laboratory: Lot III/21, 19/5A St., Group CN III, Tan Binh IZ, Tay Thanh Ward, Ho Chi Minh City, Vietnam
Can Tho Laboratory: Korea–Vietnam Incubator Park in Can Tho, 8th St., Tra Noc 2 IZ, Phuoc Thoi Ward, Can Tho City, Vietnam
Hai Phong Laboratory: Lot CN8.2, Nam Cau Kien Industrial Zone, Thien Huong Ward, Hai Phong City
t(84-28) 3935 1920 f(84-28) 3935 1921 www.sgs.vn

This document is issued by the Company subject to its General Conditions of Service <http://www.sgs.com/en/Terms-and-Conditions.aspx>. Attention is drawn to the limitations of liability, indemnification and jurisdictional issues established therein.
This document is to be treated as an original within the meaning of UCP 600. Any holder of this document is advised that information contained hereon reflects the Company's findings at the time of its intervention only and within the limits of client's instructions, if any. The Company's sole responsibility is to its Client and this document does not exonerate parties to a transaction from exercising all their rights and obligations under the transaction documents. Any unauthorized alteration, forgery or falsification of the content or appearance of this document is unlawful and offenders may be prosecuted to the fullest extent of the law.

No.	Name		Cas No.	LOD	LOQ
346	EMA (2-Ethyl-6-methylaniline)		24549-06-2	0.003	0.01
347	Emamectin B1a and its salts, expressed as emamectin B1a (free base)		119791-41-2	0.0003	0.001
348	Emamectin benzoate (sum of emamectin benzoate B1a and B1b)	(*)	138511-97-4, 138511-98-5	_(a)	_(a)
349	Emamectin benzoate B1a		138511-97-4	0.0003	0.001
350	Emamectin benzoate B1b	(*)	138511-98-5	0.003	0.01
351	Endosulfan (sum of endosulfan I and endosulfan II)		33213-65-9, 959-98-8	_(a)	_(a)
352	Endosulfan (sum of endosulfan I, endosulfan II and endosulfan sulfate, expressed as endosulfan)		115-29-7	_(a)	_(a)
353	Endosulfan I		959-98-8	0.003	0.01
354	Endosulfan II		33213-65-9	0.003	0.01
355	Endosulfan sulfate		1031-07-8	0.002	0.005
356	Endrin (sum of endrin and delta-keto-endrin)		53494-70-5, 72-20-8	_(a)	_(a)
357	Endrin (sum of endrin, endrin aldehyde and endrin ketone)	(*)	53494-70-5, 72-20-8, 7421-93-4	_(a)	_(a)
358	Endrin aldehyde	(*)	7421-93-4	0.003	0.01
359	Endrin ketone (delta-keto-endrin)		53494-70-5	0.003	0.01
360	Endrin		72-20-8	0.003	0.01
361	EPN	(*)	2104-64-5	0.003	0.01
362	Epoxiconazole		133855-98-8	0.002	0.005
363	Eprinomectin (determined and expressed as eprinomectin B1a)		133305-88-1	0.002	0.005
364	EPTC		759-94-4	0.002	0.005
365	Erbon	(*)	136-25-4	0.003	0.01
366	Esprocarb		85785-20-2	0.002	0.005
367	Etaconazole (sum)		60207-93-4	0.002	0.005
368	Ethaboxam		162650-77-3	0.002	0.005
369	Ethalfluralin		55283-68-6	0.002	0.005
370	Ethametsulfuron	(*)	111353-84-5	0.01	0.02
371	Ethametsulfuron-methyl		97780-06-8	0.002	0.005
372	Ethidimuron		30043-49-3	0.002	0.005
373	Ethiofencarb (sum of ethiofencarb and its sulfoxide and sulfone, expressed as ethiofencarb)		29973-13-5	_(a)	_(a)
374	Ethiofencarb		29973-13-5	0.002	0.005
375	Ethiofencarb-sulfone		53380-23-7	0.002	0.005
376	Ethiofencarb-sulfoxide		53380-22-6	0.002	0.005
874	Pyrisoxazole	(*)	847749-37-5	0.002	0.005
875	Pyroxasulfone		447399-55-5	0.003	0.01
876	Pyroxsulam		422556-08-9	0.002	0.005
877	Quinalphos		13593-03-8	0.002	0.005
878	Quinclorac	(*)	84087-01-4	0.03	0.1
879	Quinoclamine	(*)	2797-51-5	0.03	0.1
880	Quinofumelin	(*)	861647-84-9	0.002	0.005
881	Quinoxyfen		124495-18-7	0.002	0.005
882	Quintiofos	(*)	1776-83-6	0.002	0.005
883	Quintozene (sum of quintozene and pentachloroaniline, expressed as quintozene)		82-68-8	_(a)	_(a)
884	Quintozene (sum of quintozene, pentachloroaniline, and methyl pentachlorophenyl sulfide)		1825-19-0, 527-20-8, 82-68-8	_(a)	_(a)
885	Quintozene		82-68-8	0.002	0.005
886	Quizalofop-ethyl		76578-14-8	0.002	0.005
887	Quizalofop-P-tefuryl	(*)	200509-41-7	0.002	0.005
888	Rabenzazole	(*)	40341-04-6	0.02	0.05
889	Resmethrin (resmethrin including other mixtures of consituent isomers (sum of isomers))		10453-86-8	0.003	0.01
890	Ronidazole		7681-76-7	0.002	0.005
891	Rotenone		83-79-4	0.002	0.005
892	S421		127-90-2	0.002	0.005
893	Saflufenacil		372137-35-4	0.002	0.005
894	Schradan	(*)	152-16-9	0.003	0.01
895	Sebuthylazine		7286-69-3	0.002	0.005
896	Secbumeton		26259-45-0	0.002	0.005
897	Sedaxane (sum of cis- and trans-isomers)		874967-67-6	0.002	0.005
898	Sethoxydim		74051-80-2	0.002	0.005
899	Siduron		1982-49-6	0.002	0.005
900	Silafluofen		105024-66-6	0.002	0.005
901	Silthiofam		175217-20-6	0.002	0.005
902	Simazine (sum of simazine and simazine-desethyl and diaminochlorotriazine, expressed as simazine)	(*)	122-34-9	_(a)	_(a)
903	Simazine	(*)	122-34-9	0.02	0.05
904	Simeconazole		149508-90-7	0.002	0.005

SGS Vietnam Ltd.

198 Nguyen Thi Minh Khai St., Xuan Hoa Ward, Ho Chi Minh City, Vietnam
HCM Laboratory: Lot III/21, 19/5A St., Group CN III, Tan Binh IZ, Tay Thanh Ward, Ho Chi Minh City, Vietnam
Can Tho Laboratory: Korea–Vietnam Incubator Park in Can Tho, 8th St., Tra Noc 2 IZ, Phuoc Thoi Ward, Can Tho City, Vietnam
Hai Phong Laboratory: Lot CN8.2, Nam Cau Kien Industrial Zone, Thien Huong Ward, Hai Phong City
t(84-28) 3935 1920 f(84-28) 3935 1921 www.sgs.vn

This document is issued by the Company subject to its General Conditions of Service <http://www.sgs.com/en/Terms-and-Conditions.aspx>. Attention is drawn to the limitations of liability, indemnification and jurisdictional issues established therein.
This document is to be treated as an original within the meaning of UCP 600. Any holder of this document is advised that information contained hereon reflects the Company's findings at the time of its intervention only and within the limits of client's instructions, if any. The Company's sole responsibility is to its Client and this document does not exonerate parties to a transaction from exercising all their rights and obligations under the transaction documents. Any unauthorized alteration, forgery or falsification of the content or appearance of this document is unlawful and offenders may be prosecuted to the fullest extent of the law.

No.	Name		Cas No.	LOD	LOQ
377	Ethiolate		2941-55-1	0.002	0.005
378	Ethion	(*)	563-12-2	0.002	0.005
379	Ethiozin		64529-56-2	0.002	0.005
380	Ethiprole		181587-01-9	0.002	0.005
381	Ethirimol	(*)	23947-60-6	0.03	0.1
382	Ethofumesate (sum of ethofumesate and Ethofumesate-2-keto, expressed as ethofumesate)	(*)	26225-79-6	_(a)	_(a)
383	Ethofumesate	(*)	26225-79-6	0.003	0.01
384	Ethofumesate-2-keto	(*)	26244-33-7	0.003	0.01
385	Ethoprophos (Ethoprop)		13194-48-4	0.002	0.005
386	Ethoxyfen-ethyl	(*)	131086-42-5	0.003	0.01
387	Ethychlozate		27512-72-7	0.003	0.01
388	Ethylicin	(*)	682-91-7	0.01	0.03
389	Etobenzanid		79540-50-4	0.002	0.005
390	Etofenprox		80844-07-1	0.002	0.005
391	Etoxazole		153233-91-1	0.002	0.005
392	Etridiazole		2593-15-9	0.002	0.005
393	Etrimfos	(*)	38260-54-7	0.002	0.005
394	Famoxadone		131807-57-3	0.002	0.005
395	Famphur (Famophos)		52-85-7	0.002	0.005
396	Fenamidone		161326-34-7	0.002	0.005
397	Fenaminostrobin (sum of E- and Z-isomers)	(*)	366815-39-6	0.002	0.005
398	Fenamiphos (sum of fenamiphos and its sulfoxide and sulfone, expressed as fenamiphos)		22224-92-6	_(a)	_(a)
399	Fenamiphos sulfone		31972-44-8	0.002	0.005
400	Fenamiphos sulfoxide		31972-43-7	0.002	0.005
401	Fenamiphos		22224-92-6	0.002	0.005
402	Fenarimol		60168-88-9	0.002	0.005
403	Fenazaflor		14255-88-0	0.002	0.005
404	Fenazaquin		120928-09-8	0.003	0.01
405	Fenazox		495-48-7	0.003	0.01
406	Fenbuconazole (sum of constituent enantiomers)		114369-43-6	0.002	0.005
407	Fenchlorphos (sum of fenchlorphos and fenchlorphos oxon, expressed as fenchlorphos)		299-84-3	_(a)	_(a)
905	Simetryn		1014-70-6	0.002	0.005
906	Sintofen		130561-48-7	0.002	0.005
907	Spinetoram (sum of 175-J and 175-L)		187166-15-0, 187166-40-1	_(a)	_(a)
908	Spinetoram 175-J		187166-40-1	0.002	0.005
909	Spinetoram 175-L		187166-15-0	0.002	0.005
910	Spinosad (sum of spinosyn A and D)		131929-60-7, 131929-63-0	_(a)	_(a)
911	Spinosyn A		131929-60-7	0.002	0.005
912	Spinosyn D		131929-63-0	0.002	0.005
913	Spiromesifen (sum of spiromesifen and spiromesifen-enol, expressed as spiromesifen)	(*)	283594-90-1	_(a)	_(a)
914	Spiromesifen		283594-90-1	0.002	0.005
915	Spiromesifen-enol	(*)	148476-30-6	0.003	0.01
916	Spiropidion	(*)	1229023-00-0	0.002	0.005
917	Spirotetramat (sum of spirotetramat and its 4 metabolites Spirotetramat-enol, Spirotetramat-keto-hydroxy, Spirotetramat-enol-glucoside, Spirotetramat-mono-hydroxy, expressed as spirotetramat)		203313-25-1	_(a)	_(a)
918	Spirotetramat and spirotetramat-enol (sum, expressed as spirotetramat)		203313-25-1	_(a)	_(a)
919	Spirotetramat		203313-25-1	0.002	0.005
920	Spirotetramat-enol		203312-38-3	0.002	0.005
921	Spirotetramat-enol-glucoside		1172614-86-6	0.002	0.005
922	Spirotetramat-keto-hydroxy		1172134-11-0	0.002	0.005
923	Spirotetramat-mono-hydroxy		1172134-12-1	0.002	0.005
924	Spiroxamine (sum of isomers)		118134-30-8	0.002	0.005
925	Sulcotrione	(*)	99105-77-8	0.003	0.01
926	Sulfallate		95-06-7	0.003	0.01
927	Sulfaquinoxaline		59-40-5	0.002	0.005
928	Sulfotep		3689-24-5	0.002	0.005
929	Sulfoxaflor (sum of isomers)		946578-00-3	0.002	0.005
930	Sulprofos		35400-43-2	0.002	0.005
931	Sum of Triadimefon and Triadimenol	(*)	43121-43-3, 55219-65-3	_(a)	_(a)
932	TDE (DDD), o,p'-	(*)	53-19-0	0.003	0.01
933	TDE (DDD), p,p'-	(*)	72-54-8	0.003	0.01
934	Tebuconazole		107534-96-3	0.002	0.005
935	Tebufenozide		112410-23-8	0.002	0.005

SGS Vietnam Ltd.

198 Nguyen Thi Minh Khai St., Xuan Hoa Ward, Ho Chi Minh City, Vietnam
HCM Laboratory: Lot III/21, 19/5A St., Group CN III, Tan Binh IZ, Tay Thanh Ward, Ho Chi Minh City, Vietnam
Can Tho Laboratory: Korea–Vietnam Incubator Park in Can Tho, 8th St., Tra Noc 2 IZ, Phuoc Thoi Ward, Can Tho City, Vietnam
Hai Phong Laboratory: Lot CN8.2, Nam Cau Kien Industrial Zone, Thien Huong Ward, Hai Phong City
t(84-28) 3935 1920 f(84-28) 3935 1921 www.sgs.vn

This document is issued by the Company subject to its General Conditions of Service <http://www.sgs.com/en/Terms-and-Conditions.aspx>. Attention is drawn to the limitations of liability, indemnification and jurisdictional issues established therein.
This document is to be treated as an original within the meaning of UCP 600. Any holder of this document is advised that information contained hereon reflects the Company's findings at the time of its intervention only and within the limits of client's instructions, if any. The Company's sole responsibility is to its Client and this document does not exonerate parties to a transaction from exercising all their rights and obligations under the transaction documents. Any unauthorized alteration, forgery or falsification of the content or appearance of this document is unlawful and offenders may be prosecuted to the fullest extent of the law.

No.	Name	Cas No.	LOD	LOQ
408	Fenchlorphos oxon	3983-45-7	0.003	0.01
409	Fenchlorphos	299-84-3	0.002	0.005
410	Fenclorim	3740-92-9	0.002	0.005
411	Fenfluthrin	75867-00-4	0.002	0.005
412	Fenfuram	24691-80-3	0.002	0.005
413	Fenhexamid	126833-17-8	0.002	0.005
414	Fenitrothion (MEP)	122-14-5	0.002	0.005
415	Fenobucarb	3766-81-2	0.002	0.005
416	Fenothiocarb	62850-32-2	0.002	0.005
417	Fenoxanil	115852-48-7	0.002	0.005
418	Fenoxaprop-ethyl (sum of Fenoxaprop-ethyl and Fenoxaprop-P-ethyl)	66441-23-4, 71283-80-2	0.002	0.005
419	Fenoxasulfone (*)	639826-16-7	0.003	0.01
420	Fenoxycarb	72490-01-8	0.002	0.005
421	Fenpiclonil	74738-17-3	0.003	0.01
422	Fenpicoxamid	517875-34-2	0.002	0.005
423	Fenpropathrin	39515-41-8	0.003	0.01
424	Fenpropidin (sum of fenpropidin and its salts, expressed as fenpropidin)	67306-00-7	0.003	0.01
425	Fenpropimorph (sum of isomers)	67564-91-4	0.002	0.005
426	Fenpyrazamine	473798-59-3	0.002	0.005
427	Fenpyroximate	134098-61-6	0.002	0.005
428	Fenson	80-38-6	0.003	0.01
429	Fensulfothion (sum of fensulfothion, fensulfothion-oxon, fensulfothion-oxon-sulfone, and fensulfothion-sulfone)	115-90-2	_(a)	_(a)
430	Fensulfothion	115-90-2	0.002	0.005
431	Fensulfothion-oxon	6552-21-2	0.002	0.005
432	Fensulfothion-oxon-sulfone	6132-17-8	0.002	0.005
433	Fensulfothion-sulfone	14255-72-2	0.002	0.005
434	Fenthion (sum of fenthion and its oxygen analogue, their sulfoxides and sulfone, expressed as parent)	55-38-9	_(a)	_(a)
435	Fenthion sulfone	3761-42-0	0.002	0.005
436	Fenthion sulfoxide	3761-41-9	0.002	0.005
437	Fenthion	55-38-9	0.002	0.005
438	Fenthion-oxon	6552-12-1	0.002	0.005
439	Fenthion-oxon-sulfone	14086-35-2	0.002	0.005
440	Fenthion-oxon-sulfoxide	6552-13-2	0.002	0.005
441	Fentrazamide	158237-07-1	0.002	0.005
936	Tebufenpyrad	119168-77-3	0.002	0.005
937	Tebupirimfos	96182-53-5	0.002	0.005
938	Tebutam	35256-85-0	0.002	0.005
939	Tebuthiuron	34014-18-1	0.002	0.005
940	Tecnazene	117-18-0	0.002	0.005
941	Teflubenzuron	83121-18-0	0.002	0.005
942	Tefluthrin (tefluthrin including other mixtures of constituent isomers (sum of isomers))	79538-32-2	0.003	0.01
943	Temephos	3383-96-8	0.002	0.005
944	Terbacil	5902-51-2	0.003	0.01
945	Terbucarb	1918-11-2	0.002	0.005
946	Terbufos (sum of terbufos, its oxygen analogue and their sulfoxides and sulfones, expressed as terbufos)	13071-79-9	_(a)	_(a)
947	Terbufos	13071-79-9	0.002	0.005
948	Terbufos-oxon	56070-14-5	0.002	0.005
949	Terbufos-oxon-sulfone	56070-15-6	0.002	0.005
950	Terbufos-oxon-sulfoxide	56165-57-2	0.002	0.005
951	Terbufos-sulfone	56070-16-7	0.002	0.005
952	Terbufos-sulfoxide	10548-10-4	0.002	0.005
953	Terbumeton	33693-04-8	0.003	0.01
954	Terbuthylazine, desethyl-	30125-63-4	0.002	0.005
955	Terbuthylazine	5915-41-3	0.003	0.01
956	Terbutryn	886-50-0	0.003	0.01
957	Tetrachlorantraniliprole (*)	1104384-14-6	0.003	0.01
958	Tetrachloroaniline, 2,3,5,6-	3481-20-7	0.002	0.005
959	Tetrachlorophenol,2,3,4,6-	58-90-2	0.002	0.005
960	Tetrachlorvinphos	22248-79-9	0.002	0.005
961	Tetraconazole (sum of constituent isomers)	112281-77-3	0.002	0.005
962	Tetradifon	116-29-0	0.002	0.005
963	Tetramethrin (sum of isomers)	7696-12-0	0.02	0.05
964	Tetraniliprole	1229654-66-3	0.002	0.005
965	Tetrasul (*)	2227-13-6	0.02	0.05
966	Thenylchlor	96491-05-3	0.002	0.005
967	Thiacloprid	111988-49-9	0.002	0.005
968	Thiamethoxam (sum of Thiamethoxam and Clothianidin, expressed as Thiamethoxam)	153719-23-4	_(a)	_(a)
969	Thiamethoxam	153719-23-4	0.002	0.005

SGS Vietnam Ltd.

198 Nguyen Thi Minh Khai St., Xuan Hoa Ward, Ho Chi Minh City, Vietnam
HCM Laboratory: Lot III/21, 19/5A St., Group CN III, Tan Binh IZ, Tay Thanh Ward, Ho Chi Minh City, Vietnam
Can Tho Laboratory: Korea–Vietnam Incubator Park in Can Tho, 8th St., Tra Noc 2 IZ, Phuoc Thoi Ward, Can Tho City, Vietnam
Hai Phong Laboratory: Lot CN8.2, Nam Cau Kien Industrial Zone, Thien Huong Ward, Hai Phong City
t(84-28) 3935 1920 f(84-28) 3935 1921 www.sgs.vn

This document is issued by the Company subject to its General Conditions of Service <http://www.sgs.com/en/Terms-and-Conditions.aspx>. Attention is drawn to the limitations of liability, indemnification and jurisdictional issues established therein.
This document is to be treated as an original within the meaning of UCP 600. Any holder of this document is advised that information contained hereon reflects the Company's findings at the time of its intervention only and within the limits of client's instructions, if any. The Company's sole responsibility is to its Client and this document does not exonerate parties to a transaction from exercising all their rights and obligations under the transaction documents. Any unauthorized alteration, forgery or falsification of the content or appearance of this document is unlawful and offenders may be prosecuted to the fullest extent of the law.

No.	Name		Cas No.	LOD	LOQ
442	Fenuron		101-42-8	0.002	0.005
443	Fenvalerate (any ratio of constituent isomers (RR, SS, RS & SR) including esfenvalerate)		51630-58-1, 66230-04-4	0.002	0.005
444	Ferimzone (sum of E- and Z-isomers)		89269-64-7	0.002	0.005
445	Fipronil (sum of fipronil and sulfone metabolite, expressed as fipronil)		120068-37-3	_(a)	_(a)
446	Fipronil (sum of fipronil, fipronil sulfone, and fipronil sulfide, expressed as fipronil)		120068-37-3	_(a)	_(a)
447	Fipronil (sum of fipronil, fipronil sulfone, fipronil sulfide, and fipronil desulfinyl, expressed as fipronil)		120068-37-3	_(a)	_(a)
448	Fipronil desulfinyl		205650-65-3	0.0003	0.001
449	Fipronil sulfide		120067-83-6	0.0003	0.001
450	Fipronil Sulfone		120068-36-2	0.0003	0.001
451	Fipronil		120068-37-3	0.0003	0.001
452	Flamprop-isopropyl (incl. Flamprop-M-isopropyl)		52756-22-6	0.002	0.005
453	Flamprop-methyl (incl. Flamprop-M-methyl)		52756-25-9	0.002	0.005
454	Flocoumafen		90035-08-8	0.002	0.005
455	Florasulam		145701-23-1	0.002	0.005
456	Florpyrauxifen-benzyl		1390661-72-9	0.002	0.005
457	Florylpicoxamid-phenol (X12485649)	(*)	1961312-07-1	0.002	0.005
458	Fluacrypyrim		229977-93-9	0.002	0.005
459	Fluazaindolizine	(*)	1254304-22-7	0.01	0.03
460	Fluazifop-P-butyl (included Fluazifop-butyl)	(*)	79241-46-6	0.003	0.01
461	Fluazinam	(*)	79622-59-6	0.03	0.1
462	Fluazolate		174514-07-9	0.002	0.005
463	Fluazuron		86811-58-7	0.002	0.005
464	Flubendazole		31430-15-6	0.002	0.005
465	Flubendiamide	(*)	272451-65-7	0.03	0.1
466	Flucarbazone-sodium	(*)	181274-17-9	0.003	0.01
467	Fluchloralin		33245-39-5	0.002	0.005
468	Flucycloxuron		113036-88-7	0.002	0.005
469	Flucythrinate (flucythrinate including other mixtures of constituent isomers (sum of isomers))		70124-77-5	0.003	0.01
470	Fludioxonil		131341-86-1	0.002	0.005
471	Fluensulfone		318290-98-1	0.002	0.005
970	Thiazopyr		117718-60-2	0.002	0.005
971	Thidiazuron		51707-55-2	0.002	0.005
972	Thiencarbazone-methyl		317815-83-1	0.002	0.005
973	Thifensulfuron-methyl		79277-27-3	0.002	0.005
974	Thifluzamide		130000-40-7	0.002	0.005
975	Thiobencarb (determined as 4-chlorobenzyl methyl sulfone, expressed as thiobencarb)	(*)	28249-77-6	_(a)	_(a)
976	Thiobencarb		28249-77-6	0.003	0.01
977	Thiocyclam	(*)	31895-21-3	0.01	0.03
978	Thiofanox-sulfone		39184-59-3	0.002	0.005
979	Thiofanox-sulfoxide		39184-27-5	0.002	0.005
980	Thiometon	(*)	640-15-3	0.003	0.01
981	Thionazin		297-97-2	0.002	0.005
982	Thiophanate	(*)	23564-06-9	0.003	0.01
983	Thiophanate-methyl (sum of Thiophanate-methyl and carbendazim, expressed as Thiophanate-methyl)		23564-05-8	_(a)	_(a)
984	Thiophanate-methyl (sum of Thiophanate-methyl and 2-aminobenzimidazole, expressed as Thiophanate-methyl)	(*)	23564-05-8	_(a)	_(a)
985	Thiophanate-methyl		23564-05-8	0.002	0.005
986	Tiadinil		223580-51-6	0.002	0.005
987	Tiafenacil		1220411-29-9	0.002	0.005
988	Tiocarbazil	(*)	36756-79-3	0.003	0.01
989	Tioxazafen		330459-31-9	0.002	0.005
990	Tolclofos-methyl	(*)	57018-04-9	0.003	0.01
991	Tolfenpyrad		129558-76-5	0.002	0.005
992	Tolpyralate		1101132-67-5	0.002	0.005
993	Tralomethrin (determined and expressed as Deltamethrin)		52918-63-5	0.002	0.005
994	Transfluthrin		118712-89-3	0.002	0.005
995	Triadimefon (sum of Triadimefon and Triadimenol, expressed as Triadimefon)		43121-43-3	_(a)	_(a)
996	Triadimefon	(*)	43121-43-3	0.002	0.005
997	Triadimenol (any ratio of constituent isomers)		55219-65-3	0.003	0.01
998	Triadimenol (sum of Triadimenol including Triadimenol generated from Triadimefon, expressed as Triadimenol)		55219-65-3	_(a)	_(a)
999	Triafamone	(*)	874195-61-6	0.003	0.01

SGS Vietnam Ltd.

198 Nguyen Thi Minh Khai St., Xuan Hoa Ward, Ho Chi Minh City, Vietnam
HCM Laboratory: Lot III/21, 19/5A St., Group CN III, Tan Binh IZ, Tay Thanh Ward, Ho Chi Minh City, Vietnam
Can Tho Laboratory: Korea–Vietnam Incubator Park in Can Tho, 8th St., Tra Noc 2 IZ, Phuoc Thoi Ward, Can Tho City, Vietnam
Hai Phong Laboratory: Lot CN8.2, Nam Cau Kien Industrial Zone, Thien Huong Ward, Hai Phong City
t(84-28) 3935 1920 f(84-28) 3935 1921 www.sgs.vn

This document is issued by the Company subject to its General Conditions of Service <http://www.sgs.com/en/Terms-and-Conditions.aspx>. Attention is drawn to the limitations of liability, indemnification and jurisdictional issues established therein.
This document is to be treated as an original within the meaning of UCP 600. Any holder of this document is advised that information contained hereon reflects the Company's findings at the time of its intervention only and within the limits of client's instructions, if any. The Company's sole responsibility is to its Client and this document does not exonerate parties to a transaction from exercising all their rights and obligations under the transaction documents. Any unauthorized alteration, forgery or falsification of the content or appearance of this document is unlawful and offenders may be prosecuted to the fullest extent of the law.

No.	Name	Cas No.	LOD	LOQ
472	Flufenacet (FOE 5043)	142459-58-3	0.002	0.005
473	Flufenoxuron	101463-69-8	0.002	0.005
474	Flufenpyr-ethyl	188489-07-8	0.002	0.005
475	Flufiprole	704886-18-0	0.003	0.01
476	Fluindapyr	1383809-87-7	0.002	0.005
477	Flumequine	42835-25-6	0.002	0.005
478	Flumetralin	62924-70-3	0.002	0.005
479	Flumetsulam	98967-40-9	0.002	0.005
480	Flumiclorac-pentyl	87546-18-7	0.003	0.01
481	Flumioxazin	103361-09-7	0.003	0.01
482	Flumorph	211867-47-9	0.002	0.005
483	Fluometuron	2164-17-2	0.002	0.005
484	Fluopicolide	239110-15-7	0.002	0.005
485	Fluopyram	658066-35-4	0.002	0.005
486	Fluorodifen	15457-05-3	0.002	0.005
487	Fluoronitrofen	13738-63-1	0.002	0.005
488	Fluotrimazole	31251-03-3	0.002	0.005
489	Fluoxastrobin (sum of fluoxastrobin and its Z-isomer) (*)	361377-29-9	0.003	0.01
490	Flupoxam	119126-15-7	0.002	0.005
491	Flupyradifurone	951659-40-8	0.002	0.005
492	Flupyrimin (*)	1689566-03-7	0.002	0.005
493	Fluquinconazole (*)	136426-54-5	0.003	0.01
494	Flurenol-butyl	2314-09-2	0.003	0.01
495	Fluridone	59756-60-4	0.002	0.005
496	Flurochloridone (Fluorochloridone) (sum of cis- and trans- isomers)	61213-25-0	0.003	0.01
497	Fluroxypyr-meptyl	81406-37-3	0.003	0.01
498	Flurprimidol	56425-91-3	0.002	0.005
499	Flurtamone	96525-23-4	0.003	0.01
500	Flusilazole	85509-19-9	0.002	0.005
501	Flusulfamide	106917-52-6	0.002	0.005
502	Fluthiacet-methyl	117337-19-6	0.002	0.005
503	Flutianil	958647-10-4	0.002	0.005
504	Flutolanil	66332-96-5	0.002	0.005
505	Flutriafol	76674-21-0	0.002	0.005
506	Fluvalinate (sum of isomers including Tau-Fluvalinate) (*)	69409-94-5	0.003	0.01
1000	Triallate	2303-17-5	0.002	0.005
1001	Triamiphos	1031-47-6	0.002	0.005
1002	Triapenthenol	76608-88-3	0.002	0.005
1003	Triasulfuron Metabolite: 2-amino-4-methoxy-6-methyl-1,3,5-triazine (*)	1668-54-8	0.002	0.005
1004	Triasulfuron	82097-50-5	0.002	0.005
1005	Triazamate	112143-82-5	0.002	0.005
1006	Triazophos	24017-47-8	0.002	0.005
1007	Triazoxide	72459-58-6	0.001	0.003
1008	Tribufos (DEF)	78-48-8	0.002	0.005
1009	Tributylphosphate	126-73-8	0.002	0.005
1010	Trichlamide	70193-21-4	0.002	0.005
1011	Trichlorfon	52-68-6	0.002	0.005
1012	Trichlorobenzene,1,2,3-	87-61-6	0.002	0.005
1013	Trichlorobenzene,1,2,4-	120-82-1	0.002	0.005
1014	Trichlorobenzene,1,3,5-	108-70-3	0.002	0.005
1015	Trichloronate	327-98-0	0.002	0.005
1016	Trichlorophenol, 2,4,6-	88-06-02	0.003	0.01
1017	Triclopyr-2-Butoxyethyl	64700-56-7	0.002	0.005
1018	Triclopyricarb (*)	902760-40-1	0.003	0.01
1019	Triclosan	3380-34-5	0.002	0.005
1020	Tricresyl Phosphate (mixture of isomers) (*)	1330-78-5	0.002	0.005
1021	Tricyclazole	41814-78-2	0.002	0.005
1022	Tridemorph (determined and expressed as 2,6-Dimethyl-4-tridecylmorpholine)	81412-43-3	0.002	0.005
1023	Tridiphane	58138-08-2	0.002	0.005
1024	Trietazine	1912-26-1	0.002	0.005
1025	Trifloxystrobin	141517-21-7	0.002	0.005
1026	Triflumezopyrim	1263133-33-0	0.002	0.005
1027	Triflumizole (sum of Triflumizole and metabolite FM-6-1 (N-(4-chloro-2-trifluoromethylphenyl)-n-propoxyacetamidine), expressed as Triflumizole)	68694-11-1	_(a)	_(a)
1028	Triflumizole metabolite FM-6-1	131549-75-2	0.002	0.005
1029	Triflumizole	68694-11-1	0.002	0.005
1030	Triflumuron	64628-44-0	0.002	0.005
1031	Trifluralin	1582-09-8	0.002	0.005
1032	Triflusulfuron (determined and expressed as Triflusulfuron Metabolite IN-M7222)	1418095-28-9	0.002	0.005
1033	Triforine	26644-46-2	0.002	0.005
1034	Trimethacarb (sum of 2,3,5- and 3,4,5-Trimethacarb) (*)	2655-15-4, 2686-99-9	_(a)	_(a)

SGS Vietnam Ltd.

198 Nguyen Thi Minh Khai St., Xuan Hoa Ward, Ho Chi Minh City, Vietnam
HCM Laboratory: Lot III/21, 19/5A St., Group CN III, Tan Binh IZ, Tay Thanh Ward, Ho Chi Minh City, Vietnam
Can Tho Laboratory: Korea–Vietnam Incubator Park in Can Tho, 8th St., Tra Noc 2 IZ, Phuoc Thoi Ward, Can Tho City, Vietnam
Hai Phong Laboratory: Lot CN8.2, Nam Cau Kien Industrial Zone, Thien Huong Ward, Hai Phong City
t(84-28) 3935 1920 f(84-28) 3935 1921 www.sgs.vn

This document is issued by the Company subject to its General Conditions of Service <http://www.sgs.com/en/Terms-and-Conditions.aspx>. Attention is drawn to the limitations of liability, indemnification and jurisdictional issues established therein.
This document is to be treated as an original within the meaning of UCP 600. Any holder of this document is advised that information contained hereon reflects the Company's findings at the time of its intervention only and within the limits of client's instructions, if any. The Company's sole responsibility is to its Client and this document does not exonerate parties to a transaction from exercising all their rights and obligations under the transaction documents. Any unauthorized alteration, forgery or falsification of the content or appearance of this document is unlawful and offenders may be prosecuted to the fullest extent of the law.

No.	Name		Cas No.	LOD	LOQ
507	Fluxametamide		928783-29-3	0.002	0.005
508	Fluxapyroxad		907204-31-3	0.002	0.005
509	Fomesafen	(*)	72178-02-0	0.03	0.1
510	Fonofos		944-22-9	0.002	0.005
511	Forchlorfenuron		68157-60-8	0.002	0.005
512	Formetanate (sum of formetanate and its salts, expressed as formetanate (hydrochloride))	(*)	22259-30-9	0.003	0.01
513	Formothion		2540-82-1	0.003	0.01
514	Fosthiazate	(*)	98886-44-3	0.01	0.02
515	Fosthietan		21548-32-3	0.002	0.005
516	Fuberidazole	(*)	3878-19-1	0.003	0.01
517	Furalaxyl		57646-30-7	0.002	0.005
518	Furametpyr		123572-88-3	0.002	0.005
519	Furilazole		121776-33-8	0.002	0.005
520	Furmecyclox		60568-05-0	0.002	0.005
521	Genite (2,4-dichlorophenyl benzenesulfonate)		97-16-5	0.002	0.005
522	Griseofulvin	(*)	126-07-8	0.003	0.01
523	Halauxifen		943832-60-8	0.002	0.005
524	Halauxifen-methyl (sum of halauxifen-methyl and X11393729 (halauxifen), expressed as halauxifen-methyl)		943831-98-9	_(a)	_(a)
525	Halauxifen-methyl		943831-98-9	0.002	0.005
526	Halfenprox		111872-58-3	0.002	0.005
527	Halofenozide	(*)	112226-61-6	0.003	0.01
528	Haloxyfop-2-ethoxyethyl	(*)	87237-48-7	0.002	0.005
1035	Trimethacarb, 2,3,5-		2655-15-4	0.003	0.01
1036	Trimethacarb, 3,4,5-	(*)	2686-99-9	0.003	0.01
1037	Trinexapac-ethyl	(*)	95266-40-3	0.003	0.01
1038	Tris(1,3-dichloroisopropyl)phosphate		13674-87-8	0.003	0.01
1039	Tris(2-chloroethyl) phosphate	(*)	115-96-8	0.003	0.01
1040	Tris(chloropropyl) PO4	(*)	1067-98-7	0.002	0.005
1041	Triticonazole		131983-72-7	0.002	0.005
1042	Tritosulfuron Metabolite AMTT		5311-05-7	0.002	0.005
1043	TZ-1E ((E)-Picarbutrazox)		1253511-94-2	0.002	0.005
1044	Uniconazole		83657-22-1	0.002	0.005
1045	Valifenalate		283159-90-0	0.002	0.005
1046	Vamidothion (sum of vamidothion, its sulfoxide and sulfone, expressed as vamidothion)		2275-23-2	_(a)	_(a)
1047	Vamidothion		2275-23-2	0.002	0.005
1048	Vamidothion-sulfone		70898-34-9	0.002	0.005
1049	Vamidothion-sulfoxide		20300-00-9	0.002	0.005
1050	Vernolate		1929-77-7	0.002	0.005
1051	Vinclozolin (sum of vinclozolin and Dichloroaniline,3,5-, expressed as vinclozolin)		50471-44-8	_(a)	_(a)
1052	Vinclozolin		50471-44-8	0.002	0.005
1053	Warfarin	(*)	81-81-2	0.003	0.01
1054	XMC		2655-14-3	0.002	0.005
1055	Zoxamide (sum of constituent isomers)		156052-68-5	0.002	0.005

REPORT RESULTS REFER TO SUBMITTED SAMPLE (S) ONLY AND SUCH SAMPLE(S) ARE RETAINED FOR 15 DAYS ONLY IF THERE ARE NO OTHER SPECIFIC STATEMENTS
Kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu đã nhận tại phòng thí nghiệm và mẫu được lưu trữ trong vòng 15 ngày nếu không có thông báo đặc biệt khác

*** END OF THE REPORT ***
*** *KẾT THÚC BÁO CÁO* ***

SGS Vietnam Ltd.

198 Nguyen Thi Minh Khai St., Xuan Hoa Ward, Ho Chi Minh City, Vietnam
HCM Laboratory: Lot III/21, 19/5A St., Group CN III, Tan Binh IZ, Tay Thanh Ward, Ho Chi Minh City, Vietnam
Can Tho Laboratory: Korea–Vietnam Incubator Park in Can Tho, 8th St., Tra Noc 2 IZ, Phuoc Thoi Ward, Can Tho City, Vietnam
Hai Phong Laboratory: Lot CN8.2, Nam Cau Kien Industrial Zone, Thien Huong Ward, Hai Phong City
t(84-28) 3935 1920 f(84-28) 3935 1921 www.sgs.vn

This document is issued by the Company subject to its General Conditions of Service <http://www.sgs.com/en/Terms-and-Conditions.aspx>. Attention is drawn to the limitations of liability, indemnification and jurisdictional issues established therein.
This document is to be treated as an original within the meaning of UCP 600. Any holder of this document is advised that information contained hereon reflects the Company's findings at the time of its intervention only and within the limits of client's instructions, if any. The Company's sole responsibility is to its Client and this document does not exonerate parties to a transaction from exercising all their rights and obligations under the transaction documents. Any unauthorized alteration, forgery or falsification of the content or appearance of this document is unlawful and offenders may be prosecuted to the fullest extent of the law.

Your feedback helps us improve our service.
Please scan and rate us here

Customer's feedback - Food Lab

Signed for and on behalf of
SGS Vietnam LTD.
Thay Mặt Công ty SGS Việt Nam TNHH

SGS Vietnam Ltd.

198 Nguyen Thi Minh Khai St., Xuan Hoa Ward, Ho Chi Minh City, Vietnam
HCM Laboratory: Lot III/21, 19/5A St., Group CN III, Tan Binh IZ, Tay Thanh Ward, Ho Chi Minh City, Vietnam
Can Tho Laboratory: Korea–Vietnam Incubator Park in Can Tho, 8th St., Tra Noc 2 IZ, Phuoc Thoi Ward, Can Tho City, Vietnam
Hai Phong Laboratory: Lot CN8.2, Nam Cau Kien Industrial Zone, Thien Huong Ward, Hai Phong City
t(84-28) 3935 1920 f(84-28) 3935 1921 www.sgs.vn

This document is issued by the Company subject to its General Conditions of Service <http://www.sgs.com/en/Terms-and-Conditions.aspx>. Attention is drawn to the limitations of liability, indemnification and jurisdictional issues established therein.
This document is to be treated as an original within the meaning of UCP 600. Any holder of this document is advised that information contained hereon reflects the Company's findings at the time of its intervention only and within the limits of client's instructions, if any. The Company's sole responsibility is to its Client and this document does not exonerate parties to a transaction from exercising all their rights and obligations under the transaction documents. Any unauthorized alteration, forgery or falsification of the content or appearance of this document is unlawful and offenders may be prosecuted to the fullest extent of the law.